

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001 : 2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN KIỂM TOÁN

**Sinh viên : Nguyễn Thu Hương
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Vũ Hùng Quyết**

HẢI PHÒNG - 2012

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ
ĐỊNH TẠI XÍ NGHIỆP THAN GIÁP KHẨU-CÔNG TY
TNHH 1TV THAN HÒN GAI-VINACOMIN**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Nguyễn Thu Hương
Giảng viên hướng dẫn: ThS Vũ Hùng Quyết**

HẢI PHÒNG - 2012

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Nguyễn Thu Hương

Mã SV: 110857.

Lớp: QT1201K

Ngành: Kế Toán-Kiểm Toán.

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác Kế toán Tài Sản cố định tại Xí Nghiệp
Than Giáp Khẩu - Công ty TNHH 1TV Than Hòn Gai-VINACOMIN

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).
 - * Những vấn đề lý luận cơ bản về Kế toán Tài sản cố định:
 - Khái niệm, đặc điểm, vai trò, ý nghĩa của Tài sản cố định.
 - Nguyên tắc hạch toán Tài sản cố định
 - Phân loại Tài sản cố định.
 - Phương pháp khấu hao Tài sản cố định.
 - Phương pháp Kế toán Tài sản cố định.
 - * Thực trạng công tác Kế toán Tài sản cố định tại Xí nghiệp than Giáp Khẩu:
 - Giới thiệu chung về Xí nghiệp, quá trình hình thành, phát triển.
 - + Bộ máy tổ chức quản lý
 - + Bộ máy kế toán
 - Tổ chức vận dụng chế độ kế toán Tại Xí nghiệp
 - + Các chính sách Kế toán
 - + Hệ thống chứng từ
 - + Hệ thống tài khoản
 - + Hệ thống sổ kế toán
 - + Hệ thống báo cáo kế toán
 - Hạch toán Tài sản cố định tại Xí nghiệp than Giáp Khẩu
 - + Đặc điểm Tài sản cố định
 - + Quy trình luân chuyển chứng từ
 - + Phương pháp khấu hao Tài sản cố định
 - Công tác Kế toán Tài sản cố định tại Xí nghiệp than Giáp Khẩu
 - +Kế toán chi tiết tăng Tài sản cố định
 - + Kế toán chi tiết giảm Tài sản cố định
 - + Kế toán khấu hao Tài sản cố định
 - + Kế toán tổng hợp sửa chữa Tài sản cố định

*Kết luận và kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác Kế toán tài sản cố định tại Xí nghiệp than Giáp Khẩu

- Ưu điểm
- Nhược điểm
- Kiến nghị.
- Kết luận

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

*Các chứng từ liên quan đến việc tăng Tài sản cố định:

- Tăng do mua mới
- Tăng do điều động nội bộ
- Tăng do xây dựng cơ bản

*Các chứng từ liên quan đến việc giảm Tài sản cố định:

- Giảm do thanh lý
- Giảm do điều động nội bộ

*Các chứng từ liên quan đến sửa chữa Tài sản cố định

* Các sổ Kế toán liên quan đến Kế toán Tài sản cố định

- Sổ nhật ký chung
- Sổ cái các Tài khoản 211, 214, 241.
- Bảng tính và phân bổ khấu hao Tài sản cố định.

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Phòng Kế toán của Xí nghiệp than Giáp Khẩu- Công ty TNHH 1TV Than Hòn Gai-VINACOMIN

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Vũ Hùng Quyết

Học hàm, học vị: Thạc sỹ

Cơ quan công tác: Trường Đại Học Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Hoàn thiện công tác Kế toán Tài sản cố định tại Xí nghiệp than Giáp Khẩu - Công ty TNHH 1TV Than Hòn Gai-VINACOMIN.

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 02 tháng 04 năm 2012

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 07 tháng 07 năm 2012

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2012

Hiệu trưởng

GS.TS. NGUYỄN Trần Hữu Nghị

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....
.....
.....

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2012

Cán bộ hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHIẾU NHẬN XÉT THỰC TẬP

Họ và tên sinh viên: Ngày sinh:

Lớp: Ngành: Khoa:

Thực tập tại:

Từ ngày Đến ngày:

1. Về tinh thần, thái độ, ý thức tổ chức kỷ luật:

.....
.....
.....
.....

2. Về những công việc được giao:

.....
.....
.....
.....

3. Kết quả đạt được:

.....
.....
.....
.....
.....
.....

....., ngày tháng năm 2012

Xác nhận của lãnh đạo cơ sở thực tập

Cán bộ hướng dẫn thực tập của cơ sở

LỜI CẢM ƠN

Khóa luận tốt nghiệp này là kết quả học tập và nghiên cứu của bản thân, cùng với sự tận tình truyền đạt kiến thức của Thầy Cô giáo ngành Kế toán kiểm toán Trường Đại Học Dân Lập Hải Phòng và sự giúp đỡ nhiệt tình của Ban lãnh đạo Xí nghiệp than Giáp Khẩu.

Em chân thành gửi lời cảm ơn sâu sắc đến thầy giáo Vũ Hùng Quyết, giáo viên hướng dẫn đã dành nhiều thời gian truyền đạt những kiến thức lẫn kinh nghiệm quý báu giúp em hoàn thành tốt khóa luận này.

Em cũng xin gửi lời cảm ơn đến Ban lãnh đạo cùng tập thể cán bộ phòng Kế toán Tài chính của Xí nghiệp than Giáp Khẩu đã giúp đỡ, tạo điều kiện cho em được thu thập thông tin và tiếp xúc với công việc kế toán thực tế.

Tuy nhiên, vì kiến thức thực tế còn hạn chế và bản thân chưa có nhiều kinh nghiệm nên khóa luận tốt nghiệp không tránh khỏi những sai sót, em mong nhận được sự góp ý, chỉ bảo thêm của quý thầy cô để khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn !

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU.....	1
DANH MỤC SƠ ĐỒ BẢNG BIỂU.....	4
CHƯƠNG 1.....	5
NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH.....	5
1.1.Khái quát chung về Tài sản cố định.....	5
1.1.1.Khái niệm và đặc điểm của Tài sản cố định.....	5
1.1.1.1.Khái niệm.....	5
1.1.1.2.Đặc điểm, vai trò, ý nghĩa của Tài sản cố định.....	6
1.1.1.3.Nhiệm vụ của Kế toán Tài sản cố định.....	7
1.1.2.Nguyên tắc hạch toán Tài sản cố định trong doanh nghiệp.....	7
1.1.3.Phân loại Tài sản cố định.....	8
1.1.3.1.Theo hình thái biểu hiện.....	8
1.1.3.2.Theo nguồn sở hữu.....	9
1.1.3.3.Theo nguồn hình thành.....	10
1.1.3.4.Theo công dụng kinh tế và tình hình sử dụng.....	10
1.1.3.5.Phân loại theo vai trò, vị trí của Tài sản cố định trong quá trình sản xuất..	11
1.1.4.Đánh giá Tài sản cố định.....	11
1.1.4.1.Chính sách khấu hao Tài sản cố định.....	15
1.1.4.2.Giá trị hao mòn lũy kế Tài sản cố định.....	15
1.1.4.3.Giá trị còn lại của Tài sản cố định.....	16
1.2.Phương pháp Kế toán Tài sản cố định.....	16
1.2.1.Kế toán chi tiết Tài sản cố định.....	16
1.2.2.Kế toán tổng hợp tăng giảm Tài sản cố định.....	17
1.2.2.1.Tài khoản sử dụng.....	17
1.2.2.2.Hạch toán tăng, giảm Tài sản cố định.....	19
1.2.3.Kế toán khấu hao Tài sản cố định.....	21
1.2.3.1.Nguyên tắc trích khấu hao Tài sản cố định.....	21
1.2.3.2.Phương pháp trích khấu hao Tài sản cố định.....	22
1.2.3.3.Phương pháp hạch toán khấu hao Tài sản cố định.....	24

1.2.4.Kế toán sửa chữa Tài sản cố định.....	25
1.2.5.Kế toán Tài sản thuê ngoài.....	26
CHƯƠNG 2.....	28
THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TẠI XÍ NGHIỆP THAN GIÁP KHẦU.....	28
2.1.Giới thiệu chung về Xí nghiệp than Giáp Khẩu.....	28
2.1.1.Khái quát chung về lịch sử hình thành và quá trình phát triển của Xí nghiệp than Giáp Khẩu.....	28
2.1.2.Lĩnh vực kinh doanh và nhiệm vụ của Xí nghiệp.....	30
2.1.3.Đặc điểm về tổ chức bộ máy quản lý của Xí nghiệp.....	33
2.1.4.Đặc điểm về tổ chức bộ máy kế toán của Xí nghiệp.....	39
2.1.5.Tổ chức vận dụng chế độ kế toán tại Xí nghiệp.....	42
2.1.5.1.Các chính sách kế toán chung.....	42
2.1.5.2.Tổ chức vận dụng hệ thống chứng từ kế toán.....	43
2.1.5.3.Tổ chức vận dụng hệ thống tài khoản.....	44
2.1.5.4.Tổ chức vận dụng hệ thống sổ kế toán.....	45
2.1.5.5.Tổ chức vận dụng hệ thống báo cáo kế toán.....	45
2.2.Hạch toán chi tiết Tài sản cố định tại Xí nghiệp than Giáp Khẩu.....	45
2.2.1.Đặc điểm Tài sản cố định tại Xí nghiệp than Giáp Khẩu.....	45
2.2.2.Luân chuyển chứng từ Tài sản cố định tại Xí nghiệp than Giáp Khẩu.....	46
2.2.2.1.Tài khoản sử dụng.....	46
2.2.2.2.Sổ sách sử dụng.....	46
2.2.2.3.Chứng từ sử dụng.....	47
2.2.2.4.Quy trình hạch toán.....	48
2.2.3.Đánh giá Tài sản cố định tại Xí nghiệp than Giáp Khẩu.....	49
2.2.4.Phương pháp khấu hao Tài sản cố định tại Xí nghiệp than Giáp Khẩu.....	49
2.3.Công tác Kế toán Tài sản cố định tại Xí nghiệp than Giáp Khẩu.....	50
2.3.1.Kế toán chi tiết tăng Tài sản cố định.....	50
2.3.2.Kế toán chi tiết giảm Tài sản cố định.....	64
2.3.3.Kế toán khấu hao Tài sản cố định.....	74

2.3.3.1.Hạch toán khấu hao.....	74
2.3.3.2.Phân bổ khấu hao.....	75
2.3.4.Kế toán tổng hợp sửa chữa Tài sản cố định.....	78
2.3.4.1.Sửa chữa thường xuyên Tài sản cố định.....	78
2.3.4.2.Sửa chữa lớn Tài sản cố định.....	78
CHƯƠNG 3.....	86
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TẠI XÍ NGHIỆP THAN GIÁP KHẨU.....	86
3.1.Uưu điểm.....	86
3.2.Nhược điểm.....	86
3.3.Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán Tài sản cố định tại Xí nghiệp than Giáp Khẩu.....	88
KẾT LUẬN.....	95
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	96

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài.

Tài sản cố định là một bộ phận cơ bản tạo ra cơ sở vật chất của nền kinh tế quốc dân, đồng thời tài sản cố định là yếu tố cơ bản giữ vai trò quan trọng trong quá trình sản xuất.

Trong doanh nghiệp tài sản cố định là điều kiện cần thiết không thể thiếu được để tiết kiệm sức lao động. Nó thể hiện trình độ tay nghề, năng lực và thế mạnh của doanh nghiệp trong việc phát triển sản xuất kinh doanh. Tài sản cố định gắn liền với doanh nghiệp trong mọi thời kỳ thăng trầm của nền kinh tế nói chung và của doanh nghiệp nói riêng.

Trong điều kiện hiện nay khi khoa học công nghệ phát triển mạnh, tài sản cố định ngày càng cải tiến đảm bảo nhu cầu ngày càng cao của xã hội.

Khi bước vào nền kinh tế thị trường không ít các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn, đặc biệt có những doanh nghiệp bị phá sản, sớ dĩ như vậy là do doanh nghiệp không nắm bắt nhu cầu tiêu dùng, sản xuất chưa theo kịp thị trường. Trong khi đó một số máy móc thiết bị của doanh nghiệp đã cũ, lạc hậu không đáp ứng được nhu cầu sản xuất kinh doanh. Để tháo gỡ khó khăn trước mắt cũng như lâu dài các doanh nghiệp cần luôn quan tâm đến việc cải tiến kỹ thuật, nâng cao chất lượng sản xuất đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội. Vì vậy tài sản của doanh nghiệp luôn biến động cả về số lượng, chủng loại và giá trị.

Để đảm bảo sử dụng tài sản có hiệu quả doanh nghiệp cần phải có phương pháp quản lý và sử dụng tài sản một cách hợp lý, phát huy tối đa công suất của máy móc thiết bị, sử dụng tài sản đúng mục đích nhằm tiết kiệm chi phí và nâng cao chất lượng sản phẩm.

Xí nghiệp than Giáp Khẩu là doanh nghiệp nhà nước chuyên khai thác, chế biến than. Do đặc thù của ngành khai thác mỏ là nặng nhọc, độc hại, vì vậy đổi mới và áp dụng máy móc kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất là mục tiêu được lãnh đạo xí nghiệp đặt lên hàng đầu, nhằm giảm sức lao động của công nhân và nâng cao hiệu quả sản xuất, làm ăn có lãi.

2. Mục đích nghiên cứu của đề tài.

Tổ chức công tác kế toán TSCĐ của Xí nghiệp trên cơ sở đó nhận biết được những ưu, nhược điểm ảnh hưởng đến hiệu quả Sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp. Để từ đó tìm cách khắc phục những thiếu sót và tìm ra những biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng TSCĐ và hoàn thiện công tác tổ chức hạch toán TSCĐ tại Xí nghiệp than Giáp Khẩu .

3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu của đề tài

- Đối tượng nghiên cứu của chuyên đề: Cơ sở lý luận về TSCĐ, tình hình quản lý, sử dụng, chính sách khấu hao TSCĐ ... trong công tác hạch toán TSCĐ tại Xí nghiệp than Giáp Khẩu.

- Phạm vi nghiên cứu: Thực trạng việc quản lý, sử dụng TSCĐ, tình hình biến động tăng, giảm TSCĐ, tình hình hao mòn, phương pháp tính khấu hao, hạch toán sửa chữa,... trong công tác hạch toán TSCĐ tại Xí nghiệp than Giáp Khẩu .

4. Nội dung và phương pháp nghiên cứu.

a/ Nội dung:

- Lý luận chung về công tác kế toán TSCĐ trong doanh nghiệp.
- Thực trạng công tác tổ chức kế toán TSCĐ tại Xí nghiệp than Giáp Khẩu.
- Một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng, quản lý và hoàn thiện công tác tổ chức kế toán TSCĐ tại Xí nghiệp.

b/ Phương pháp nghiên cứu:

Để thực hiện nghiên cứu đề tài sử dụng tổng hợp các phương pháp sau:

- Phương pháp thống kê, thu thập, phân tích tổng hợp các tài liệu thực tế.
- Phương pháp nghiên cứu lý thuyết, kết hợp giữa lý thuyết và thực tế.
- Phương pháp tổng hợp phân tích thống kê.
- Phương pháp hạch toán kế toán.

5. Kết cấu khóa luận

Phần nội dung chính của khóa luận được xây dựng gồm 3 chương:

- **Chương 1**: Những vấn đề lý luận cơ bản về Kế toán Tài sản cố định trong Doanh Nghiệp.
- **Chương 2**: Thực trạng công tác Kế toán Tài sản cố định tại Xí nghiệp than Giáp Khẩu.
- **Chương 3**: Kết luận và kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác Kế toán Tài sản cố định tại Xí nghiệp than Giáp Khẩu.

DANH MỤC SƠ ĐỒ BẢNG BIỂU

SƠ ĐỒ 1.1 - SƠ ĐỒ HẠCH TOÁN TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

SƠ ĐỒ 1.2 - SƠ ĐỒ HẠCH TOÁN KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

SƠ ĐỒ 1.3 - SƠ ĐỒ HẠCH TOÁN TỔNG HỢP SỬA CHỮA TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

SƠ ĐỒ 1.4 - SƠ ĐỒ HẠCH TOÁN TSCĐ THUÊ TÀI CHÍNH

SƠ ĐỒ 1.5 - SƠ ĐỒ HẠCH TOÁN TSCĐ THUÊ HOẠT ĐỘNG

SƠ ĐỒ 2.1 - SƠ ĐỒ KHAI THÁC THAN HÀM LÒ VÀ LỘ THIÊN

SƠ ĐỒ 2.2 - CƠ CẤU TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ

SƠ ĐỒ 2.3 - CƠ CẤU TỔ CHỨC BỘ MÁY KẾ TOÁN

SƠ ĐỒ 2.4 - SƠ ĐỒ HẠCH TOÁN CHỨNG TỪ THEO HÌNH THỨC NHẬT KÝ CHUNG

SƠ ĐỒ 2.5 - SƠ ĐỒ HẠCH TOÁN CHỨNG TỪ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THEO HÌNH THỨC NHẬT KÝ CHUNG

CHƯƠNG 1:

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

1.1. Khái quát chung về Tài sản cố định (TSCĐ)

1.1.1 Khái niệm và đặc điểm của Tài sản cố định

1.1.1.1. Khái niệm

Tài sản cố định (TSCĐ) là những tư liệu lao động có giá trị lớn thời gian sử dụng dài như nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải ...

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam (chuẩn mực 03) các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thoả mãn đồng thời tất cả 4 tiêu chuẩn sau:

- + Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó.
- + Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy.
- + Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm.
- + Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành ($\geq 10.000.000$ đồng).

a. TSCĐ hữu hình: Là những tài sản có hình thái vật chất cụ thể do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ hữu hình.

b. TSCĐ vô hình: Là những tài sản cố định không có hình thái vật chất cụ thể, nhưng xác định được giá trị và do doanh nghiệp nắm giữ, sử dụng trong sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ, hoặc cho các đối tượng khác thuê phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam (chuẩn mực 04) thì các tài sản được ghi nhận là TSCĐ vô hình phải thoả mãn đồng thời tất cả 4 tiêu chuẩn giống như TSCĐ hữu hình ở trên.

c. TSCĐ thuê tài chính: Là những TSCĐ mà doanh nghiệp thuê của các Công ty cho thuê tài chính. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê được quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê hoặc tiếp tục thuê theo các điều kiện đã thoả thuận trong hợp đồng thuê tài chính. Tổng số tiền thuê một loại tài sản quy định tại hợp đồng thuê tài chính, ít nhất phải tương đương với giá trị của tài sản đó tại thời điểm ký hợp đồng.

1.1.1.2.Đặc điểm, vai trò, ý nghĩa của Tài sản cố định

a. Đặc điểm

TSCĐ tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh và giữ nguyên hình thái ban đầu cho đến khi hư hỏng không sử dụng được.

- Khi tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh, TSCĐ bị hao mòn và giá trị của nó được kết chuyển dần từng phần vào giá trị sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ sản xuất ra trong các chu kỳ sản xuất.

- Những TSCĐ dùng cho các hoạt động khác như: hoạt động phúc lợi, sự nghiệp dự án, giá trị của TSCĐ bị tiêu dùng dần vào trong quá trình sử dụng.

- Đối với TSCĐ vô hình, khi tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh cũng bị hao mòn do tiến bộ khoa học kỹ thuật và do hạn chế về pháp luật. Giá trị của TSCĐ vô hình cũng dịch chuyển dần từng phần vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Về hình thái vật chất: Tài sản cố định tham gia nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh và vẫn giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu cho đến lúc hư hỏng (TSCĐ hữu hình).

- Về hình thái giá trị: Giá trị TSCĐ bị giảm dần và chuyển dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (TSCĐ hữu hình).

b. Vai trò:

Để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp cần phải có 3 yếu tố: Tư liệu lao động, đối tượng lao động và sức lao động. TSCĐ là một bộ phận cơ bản tạo nên cơ sở vật chất kỹ thuật và là một trong 3 yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất – yếu tố tư liệu lao động.

c. Ý nghĩa:

Quá trình hình thành, tồn tại và phát triển của mỗi doanh nghiệp luôn gắn liền với việc đầu tư, xây dựng và mở rộng quy mô sản xuất. Các nhà quản lý doanh nghiệp luôn luôn quan tâm đến vấn đề tăng cường đầu tư, đổi mới TSCĐ nhằm áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật để nâng cao chất lượng sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, tăng cường sức cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

1.1.1.3. Nhiệm vụ của Kế toán Tài sản cố định.

Kế toán TSCĐ với tư cách là một công cụ của quản lý kinh tế tài chính phải phát huy chức năng của mình để thực hiện tốt các nhiệm vụ sau đây:

+ Tổ chức ghi chép phản ánh tổng hợp số liệu một cách chính xác đầy đủ kịp thời về số lượng hiện trạng và giá trị TSCĐ hiện có tình hình tăng, giảm và di chuyển TSCĐ trong nội bộ doanh nghiệp nhằm giám sát chặt chẽ việc mua sắm đầu tư việc bảo quản và sử dụng TSCĐ.

+ Phản ánh kịp thời giá trị hao mòn của TSCĐ trong quá trình sử dụng, tính toán phân bổ chính xác số khấu hao vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ .

+ Tham gia lập kế hoạch sửa chữa, dự toán sửa chữa TSCĐ phản ánh chính xác chi phí sửa chữa TSCĐ, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sửa chữa và dự toán chi phí sửa chữa TSCĐ.

+ Tham gia các công tác kiểm kê, kiểm tra định kỳ hay bất thường TSCĐ tham gia đánh giá lại TSCĐ khi cần thiết, tổ chức phân tích tình hình bảo quản và sử dụng TSCĐ ở doanh nghiệp.

1.1.2. Nguyên tắc hạch toán Tài sản cố định trong doanh nghiệp

Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành quy định nguyên tắc quản lý TSCĐ như sau:

- Mọi TSCĐ trong doanh nghiệp phải có bộ hồ sơ riêng, TSCĐ phải được phân loại, thống kê, đánh số và có thẻ riêng, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng ghi TSCĐ và được phản ánh trong sổ theo dõi chi tiết TSCĐ.

- Mỗi TSCĐ phải được quản lý theo nguyên giá, giá trị còn lại và giá trị hao mòn lũy kế trên sổ kế toán, kể cả TSCĐ không tham gia vào quá trình sản xuất.

- Doanh nghiệp phải thực hiện việc quản lý đối với những TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh như những TSCĐ bình thường.

- Định kỳ vào cuối mỗi năm tài chính, doanh nghiệp phải tiến hành kiểm kê TSCĐ. Mọi trường hợp phát hiện thừa, thiếu TSCĐ đều phải lập biên bản, tìm kiếm nguyên nhân và có biện pháp quản lý.

(*) Để đảm bảo ghi chép kịp thời, chính xác, có hệ thống đáp ứng yêu cầu quản lý TSCĐ thì kế toán TSCĐ phải thực hiện tốt các nhiệm vụ sau:

- Tổ chức ghi chép, phản ánh, tổng hợp số liệu một cách chính xác, đầy đủ, kịp thời về hiện trạng, số lượng, giá trị TSCĐ hiện có, tình hình tăng, giảm, di chuyển TSCĐ trong nội bộ doanh nghiệp.

- Phản ánh kịp thời giá trị hao mòn TSCĐ trong quá trình sử dụng, tính toán, phân bổ chính xác số khấu hao và chi phí sản xuất kinh doanh.

- Tham gia lập kế hoạch sửa chữa và dự toán chi phí sửa chữa TSCĐ, phản ánh chính xác chi phí thực tế về sửa chữa TSCĐ, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch và dự toán chi phí sửa chữa TSCĐ.

- Tham gia kiểm kê, kiểm tra định kỳ hay bất thường TSCĐ, tham gia đánh giá lại TSCĐ khi cần thiết.

- Tổ chức phân tích tình hình bảo quản và sử dụng TSCĐ ở doanh nghiệp.

1.1.3. Phân loại Tài sản cố định.

1.1.3.1. Theo hình thái biểu hiện.

Theo cách phân loại này căn cứ vào hình thái biểu hiện của TSCĐ chia ra tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình.

*** TSCĐ hữu hình được chia thành các nhóm sau:**

- Nhà cửa vật kiến trúc: gồm nhà làm việc, nhà xưởng, nhà ở, nhà kho, cửa hàng, chuồng trại, sân phơi, giếng khoan, bể chứa, cầu cống, đường xá.

- Máy móc thiết bị: gồm máy móc thiết bị động lực, máy móc thiết bị công tác, máy móc thiết bị khác dùng trong sản xuất kinh doanh.

- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: Ô tô, máy kéo, tàu thuyền ca nô dùng trong vận chuyển hệ thống đường ống dẫn nước, dẫn hơi, ô xy, khí nén hệ thống dây dẫn điện, hệ thống truyền thanh.

- Thiết bị dụng cụ quản lý: Gồm các thiết bị sử dụng trong quản lý kinh doanh, quản lý hành chính, dụng cụ đo lường thí nghiệm.

- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm (Các doanh nghiệp nông nghiệp).

- TSCĐ khác: Bao gồm các TSCĐ chưa được xếp vào nhóm tài sản trên.

*** TSCĐ vô hình được chia thành các nhóm sau:**

- Quyền sử dụng đất có thời hạn: Là giá trị mặt đất, mặt nước biển hình thành do phải bỏ chi phí để mua, đền bù san lấp, cải tạo nhằm mục đích có mặt bằng trong sản xuất kinh doanh.

- Nhãn hiệu hàng hoá: Chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để được quyền sử dụng một loại nhãn hiệu thương hiệu nào đó.

- Bản quyền sáng chế: Là các chi phí mà doanh nghiệp phải trả cho các công trình nghiên cứu, sản xuất thử được Nhà nước cấp bằng.

- Phần mềm máy vi tính: Là giá trị của phần mềm máy vi tính do doanh nghiệp bỏ tiền ra mua hoặc tự xây dựng sáng chế.

- Giấy phép và giấy chuyển nhượng quyền: Là chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được các loại giấy phép, giấy nhượng quyền để doanh nghiệp có thể thực hiện các nghiệp vụ nhất định.

- Quyền phát hành: Là chi phí mà DN bỏ ra để có được quyền phát hành các loại sách báo tạp chí ấn phẩm văn hoá nghệ thuật khác.

- Công thức pha chế mẫu vật.

- TSCĐ vô hình đang triển khai.

- Cách phân loại tài sản này giúp cho việc quản lý và hạch toán chi tiết TSCĐ lựa chọn phương pháp cách thức khấu hao thích hợp đặc điểm kỹ thuật của từng nhóm TSCĐ.

1.1.3.2.Theo nguồn sở hữu

Căn cứ quyền sở hữu TSCĐ của doanh nghiệp chia thành 2 loại TSCĐ tự có và TSCĐ thuê ngoài.

- TSCĐ tự có : Là các TSCĐ được xây dựng, mua sắm và hình thành từ nhiều nguồn ngân sách cấp, cấp trên cấp, nguồn vốn vay, nguồn vốn liên doanh, các quỹ của doanh nghiệp và các TSCĐ được biếu tặng. Đây là những TSCĐ thuộc sở hữu của doanh nghiệp. Đối với TSCĐ này doanh nghiệp được quyền định đoạt như

nhượng bán, thanh lý,...trên cơ sở chấp hành đúng thủ tục theo quy định của Nhà nước.

- TSCĐ thuê ngoài : Là những TSCĐ đi thuê để sử dụng trong thời gian nhất định theo hợp đồng thuê tài sản. Thuê tài sản là sự thoả thuận giữa bên cho thuê và bên thuê về việc chuyển quyền sử dụng tài sản cho bên thuê trong khoảng thời gian nhất định để nhận tiền cho thuê một lần hoặc nhiều lần. Tùy theo hợp đồng thuê mà TSCĐ chia thành TSCĐ thuê tài chính và TSCĐ thuê hoạt động.

1.1.3.3.Theo nguồn hình thành.

Theo cách phân loại này TSCĐ được chia thành các loại sau:

- TSCĐ mua sắm, xây dựng bằng nguồn vốn được cấp (Nhà nước cấp, trên cấp).
- TSCĐ mua sắm, xây dựng bằng nguồn vốn vay.
- TSCĐ mua sắm, xây dựng bằng nguồn tự bổ sung của đơn vị.
- TSCĐ hình thành do nhận góp vốn liên doanh, liên kết với các đơn vị trong nước và nước ngoài.

Phân loại TSCĐ theo nguồn hình thành, cung cấp được các thông tin về cơ cấu nguồn vốn hình thành TSCĐ. Từ đó có phương hướng sử dụng nguồn vốn khấu hao TSCĐ một cách hiệu quả và hợp lý.

1.1.3.4.Theo công dụng kinh tế và tình hình sử dụng.

Đây là một hình thức phân loại rất hữu ích và tiện lợi cho việc phân bổ khấu hao vào tài khoản chi phí phù hợp. Theo tiêu thức này, TSCĐ được phân thành:

- TSCĐ dùng trong sản xuất kinh doanh : Là những TSCĐ đang thực tế sử dụng, trong các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Những tài sản này bắt buộc phải trích khấu hao tính vào chi phí sản xuất kinh doanh .
- TSCĐ dùng trong mục đích phúc lợi, sự nghiệp, an ninh quốc phòng: Là những TSCĐ do doanh nghiệp quản lý sử dụng cho các mục đích phúc lợi, sự nghiệp, an ninh quốc phòng trong doanh nghiệp.

- TSCĐ chờ xử lý: Bao gồm các TSCĐ không cần dùng, chưa cần dùng vì thừa so với nhu cầu sử dụng hoặc không thích hợp với sự đổi mới quy trình công nghệ, bị hư hỏng chờ thanh lý, TSCĐ tranh chấp chờ giải quyết, những TSCĐ này cần xử lý nhanh chóng để thu hồi vốn sử dụng cho việc đầu tư đổi mới TSCĐ.
- TSCĐ bảo quản, giữ hộ nhà nước: Bao gồm những TSCĐ doanh nghiệp bảo quản hộ, giữ hộ cho đơn vị khác hoặc cất hộ nhà nước theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

1.1.3.5. Phân loại theo vai trò, vị trí của Tài sản cố định trong quá trình sản xuất.

- TSCĐ trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất: Những TSCĐ được sử dụng ở bộ phận sản xuất, bộ phận phụ trợ sản xuất. Bao gồm: Máy móc thiết bị sản xuất, phương tiện vận tải ...

- TSCĐ gián tiếp tham gia vào quá trình sản xuất: Những TSCĐ được sử dụng ở bộ phận bán hàng, quản lý doanh nghiệp và các TSCĐ dùng cho các mục đích phúc lợi. Bao gồm: Thiết bị quản lý, nhà văn phòng, xe ô tô chở cán bộ ...

Mặc dù, TSCĐ được chia thành từng nhóm với đặc trưng khác nhau, Nhưng trong công tác quản lý, TSCĐ phải được theo dõi chi tiết cho từng TSCĐ cụ thể và riêng biệt, gọi là đối tượng ghi TSCĐ. Đối tượng ghi TSCĐ là từng đơn vị Tài sản có kết cấu độc lập hoặc là một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản liên kết với nhau, thực hiện 1 hay 1 số chức năng nhất định. Trong sổ kế toán mỗi một đối tượng TSCĐ được đánh một số hiệu nhất định, gọi là số hiệu hay danh điểm TSCĐ.

1.1.4. Đánh giá Tài sản cố định.

Đánh giá TSCĐ là việc ghi nhận giá trị TSCĐ ở những thời điểm nhất định và theo những nguyên tắc nhất định.

Trong mọi trường hợp TSCĐ phải được đánh giá theo nguyên giá và giá trị còn lại. Do vậy việc ghi sổ phải đảm bảo phản ánh được tất cả 3 chỉ tiêu về giá trị của TSCĐ là nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại :

$$\text{Giá trị còn lại của TSCĐ} = \text{Nguyên giá của TSCĐ} - \text{Giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ}$$

Theo chuẩn mực kế toán Việt nam số 03- TSCĐ hữu hình và chuẩn mực số 04- TSCĐ vô hình, nguyên giá TSCĐ xác định cho từng trường hợp cụ thể như sau:

1. TSCĐ hữu hình:

- TSCĐ hữu hình do mua sắm: (kể cả mua mới hoặc cũ).

$$\begin{array}{l} \text{Nguyên giá} \\ \text{TSCĐ hữu} \\ \text{hình do mua} \\ \text{sắm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá} \\ \text{mua} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Các chi phí liên quan} \\ \text{trực tiếp đến việc} \\ \text{đưa TS vào trạng} \\ \text{thái sẵn sàng sử} \\ \text{dụng} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Các khoản giảm} \\ \text{trừ, các khoản thu} \\ \text{hồi về sản phẩm,} \\ \text{phế liệu do chạy} \\ \text{thử} \end{array}$$

- TSCĐ hữu hình mua sắm được thanh toán theo phương thức trả chậm:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình được phản ánh theo giá mua trả ngay tại thời điểm mua. Khoản chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán và số tiền theo giá mua trả ngay tại thời điểm mua được hạch toán vào chi phí theo kỳ hạn thanh toán, trừ khi số chênh lệch đó được tính vào nguyên giá TSCĐ hữu hình theo quy định vốn hoá chi phí lãi vay.

- TSCĐ hữu hình loại đầu tư xây dựng:

$$\begin{array}{l} \text{Nguyên giá TSCĐ hữu} \\ \text{hình do đầu tư XD CB} \\ \text{hình thành theo phương} \\ \text{thức giao thầu} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá quyết toán công trình} \\ \text{xây dựng theo quy chế} \\ \text{quản lý đầu tư xây dựng} \\ \text{hiện hành} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Lệ phí trước bạ,} \\ \text{các chi phí khác} \\ \text{liên quan} \end{array}$$

- TSCĐ hữu hình tự xây dựng hoặc sản xuất:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng hoặc sản xuất = Giá thành thực tế của TSCĐ + Chi phí lắp đặt, chạy thử, các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng - Các khoản lãi nội bộ, các chi phí không hợp lý ...

- TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi:

+ Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một số TSCĐ hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của TSCĐ nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về.

+ Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một số TSCĐ hữu hình tương tự hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự (tài sản tương tự là tài sản có cùng công dụng, cùng lĩnh vực kinh doanh và có giá trị tương đương) là giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đem trao đổi.

- TSCĐ hữu hình được cấp, được điều chuyển đến:

Nguyên giá gồm giá trị còn lại của TSCĐ trên sổ kế toán của đơn vị cấp, điều chuyển hoặc giá trị theo đánh giá thực tế của Hội đồng giao nhận và chi phí tân trang, sửa chữa, nâng cấp, chi phí vận chuyển, bốc dỡ, lắp đặt, chạy thử, lệ phí trước bạ (nếu có) ... mà bên nhận TSCĐ phải chi ra trước khi đưa TSCĐ vào sử dụng.

- TSCĐ tăng từ các nguồn khác: Nguyên giá TSCĐ hữu hình được tài trợ, biếu tặng, được cho, được nhận góp vốn liên doanh, nhận lại vốn góp, do phát hiện thừa ... là giá trị theo đánh giá thực tế của Hội đồng giao nhận (+) các chi phí mà bên nhận phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

2. TSCĐ vô hình:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình mua sắm và nguyên giá TSCĐ vô hình mua dưới hình thức trao đổi được xác định như đối với TSCĐ hữu hình đã trình bày ở trên.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp: Là các khoản chi phí liên quan đến khâu thiết kế, xây dựng, sản xuất thử nghiệm phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ đó vào sử dụng theo dự tính.

- Nguyên giá TSCĐ quyền sử dụng đất có thời hạn: Là số tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp (+) chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ... (không bao gồm chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên mặt đất) hoặc là giá trị quyền sử dụng đất do nhận góp vốn.

- Nguyên giá TSCĐ quyền phát hành, bản quyền, bằng sáng chế: là toàn bộ chi phí thực tế doanh nghiệp bỏ ra để có quyền phát hành, bản quyền, bằng sáng chế.

- Nguyên giá TSCĐ của nhãn hiệu hàng hoá: Là các chi phí thực tế liên quan trực tiếp tới việc mua nhãn hiệu hàng hoá.

- Nguyên giá TSCĐ của phần mềm máy vi tính (trong trường hợp phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng liên quan) là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp đã chi ra để có phần mềm máy vi tính.

3. TSCĐ thuê tài chính.

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hợp lý của tài sản thuê, cao hơn giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính không bao gồm thuế GTGT bên cho thuê đã trả khi mua TSCĐ để cho thuê. Chi phí trực tiếp phát sinh liên quan đến hợp đồng thuê như chi phí đàm phán, ký kết hợp đồng, chi phí vận chuyển, bốc dỡ, lắp đặt, chạy thử mà bên thuê đã phải bỏ ra.

Giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản được doanh nghiệp tính theo tỷ lệ lãi suất ngầm định, tỷ lệ lãi suất ghi trong hợp đồng hoặc lãi suất đi vay của bên thuê.

1.1.4.1. Chính sách khấu hao Tài sản cố định.

- Chính sách khấu hao TSCĐ: là một tổng thể các công việc như lựa chọn phương pháp khấu hao các loại TSCĐ, lập kế hoạch khấu hao, quản lý và sử dụng quỹ khấu hao nhằm mục đích phản ánh tương đối chính xác mức độ hao mòn TSCĐ.

- Hao mòn TSCĐ: là sự suy giảm về giá trị và giá trị sử dụng TSCĐ trong quá trình sử dụng và chiếm hữu tài sản của doanh nghiệp.

+ *Hao mòn hữu hình*: là sự suy giảm giá trị của TSCĐ do sự hao mòn về mặt vật chất, về giá trị và giá trị sử dụng của TSCĐ trong quá trình sử dụng.

+ *Hao mòn vô hình*: là sự suy giảm giá trị của TSCĐ do sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật.

- Phương pháp tính khấu hao: là cách thức để tính toán chi phí khấu hao TSCĐ trong kỳ của doanh nghiệp.

- Lập kế hoạch khấu hao: thực chất của việc lập kế hoạch khấu hao là dự kiến số tiền khấu hao thu hồi hàng năm và sự biến đổi về giá trị TSCĐ phải tính khấu hao trong năm.

- Quản lý và sử dụng quỹ khấu hao: việc trích khấu hao TSCĐ thực chất có thể xem như là việc phân bổ dần nguyên giá TSCĐ vào chi phí sản xuất kinh doanh qua các kỳ của doanh nghiệp nhằm thu hồi chi phí đã đầu tư vào TSCĐ để tái sản xuất mở rộng. Trước đây, theo quy định cũ, quỹ khấu hao TSCĐ được theo dõi trên TK 009 (nguồn vốn khấu hao cơ bản) tuy nhiên theo quy định mới hiện nay TK 009 đã được loại bỏ và quỹ khấu hao được theo dõi ngay trên TK 214 (Hao mòn TSCĐ).

1.1.4.2. Giá trị hao mòn lũy kế Tài sản cố định

Theo quy định hiện hành, giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ là tổng cộng giá trị hao mòn của TSCĐ tính đến thời điểm báo cáo.

1.1.4.3. Giá trị còn lại của Tài sản cố định

Việc xác định giá trị còn lại của TSCĐ là để phản ánh được tình trạng kỹ thuật của TSCĐ, cho biết số tiền còn lại phải tiếp tục thu hồi dưới hình thức khấu hao và là căn cứ để lập kế hoạch tăng cường, đổi mới TSCĐ.

$$\text{Giá trị còn lại} = \text{Nguyên giá TSCĐ} - \text{Hao mòn lũy kế}$$

Trường hợp nguyên giá TSCĐ được đánh giá lại thì giá trị còn lại của TSCĐ cũng được xác định lại. Thông thường giá trị còn lại của TSCĐ sau khi đánh giá lại được điều chỉnh theo công thức:

$$\text{Giá trị còn lại của TSCĐ sau khi đánh giá lại} = \text{Giá trị còn lại TSCĐ trước khi đánh giá lại} \times \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ sau khi đánh giá lại}}{\text{Nguyên giá TSCĐ trước khi đánh giá lại}}$$

1.2. Phương pháp Kế toán Tài sản cố định

1.2.1. Kế toán chi tiết Tài sản cố định

Kế toán chi tiết TSCĐ được thực hiện cho từng TSCĐ, từng nhóm (hoặc từng loại) TSCĐ theo nơi sử dụng TSCĐ.

Yêu cầu quản lý tài sản cố định của doanh nghiệp đòi hỏi phải có kế toán chi tiết TSCĐ. Đây là khâu quan trọng và phức tạp nhất trong toàn bộ công tác kế toán TSCĐ. Thông qua kế toán chi tiết TSCĐ, kế toán sẽ cung cấp những chỉ tiêu quan trọng về cơ cấu TSCĐ, tình hình phân bổ TSCĐ theo địa điểm sử dụng cũng như tình hình bảo quản và sử dụng TSCĐ. Phân bổ chính xác TSCĐ, nâng cao trách nhiệm vật chất trong bảo quản và sử dụng TSCĐ.

Nội dung chính của kế toán chi tiết TSCĐ bao gồm:

- Lập và thu thập các chứng từ ban đầu liên quan đến TSCĐ tại doanh nghiệp.
- Tổ chức kế toán chi tiết TSCĐ ở bộ phận kế toán.
- Tổ chức kế toán chi tiết TSCĐ ở các đơn vị, bộ phận quản lý sử dụng.

Kế toán chi tiết TSCĐ được thực hiện dựa vào các chứng từ gốc liên quan. Theo chế độ kế toán hiện hành, các chứng từ ban đầu về kế toán TSCĐ gồm có.

- Biên bản giao nhận TSCĐ (Mẫu 01- TSCĐ)
- Thẻ TSCĐ (Mẫu 02- TSCĐ)
- Biên bản thanh lý TSCĐ (Mẫu 03-TSCĐ)
- Biên bản giao nhận TSCĐ sửa chữa lớn hoàn thành (Mẫu 04- TSCĐ)
- Biên bản đánh giá TSCĐ (Mẫu 05 – TSCĐ)
- Bảng đăng ký, bảng tính và bảng phân bổ khấu hao TSCĐ.

(*) Ngoài ra, các nghiệp vụ phát sinh TSCĐ còn liên quan đến một số hồ sơ khác như:

- Sổ TSCĐ cho toàn doanh nghiệp, sổ TSCĐ theo đơn vị sử dụng
- Hồ sơ kỹ thuật, hồ sơ kế toán ...

1.2.2.Kế toán tổng hợp tăng, giảm Tài sản cố định

1.2.2.1.Tài khoản sử dụng

a/ Tài khoản 211: “ TSCĐ hữu hình”

TK 211 chi tiết thành 6 tiểu khoản:

- 2111: Nhà cửa, vật kiến trúc.
- 2112: máy móc, thiết bị.
- 2113: Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn.
- 2114: Thiết bị dụng cụ quản lý.
- 2115: Vườn cây lâu năm, súc vật làm việc.
- 2118: TSCĐ khác.

<u>Bên nợ</u>	<u>TK 211</u>	<u>Bên có</u>
Phản ánh các nghiệp vụ làm tăng TSCĐ hữu hình theo nguyên giá (Mua sắm, xây dựng, cấp phát.....)		Phản ánh các nghiệp vụ làm giảm TSCĐ hữu hình theo nguyên giá (Mua sắm, xây dựng, cấp phát...)
Dư cuối kì: Nguyên giá TSCĐ hữu hình hiện có.		

b/ Tài khoản 212: “ Tài sản thuê tài chính “

Bên nợ	TK 212	Bên có
Phản ánh nguyên giá TSCĐ thuê tài chính tăng trong kỳ		Phản ánh nguyên giá TSCĐ thuê tài chính giảm trong kỳ
Dư cuối kì: Nguyên giá TSCĐ Thuê tài chính hiện có		

c/ Tài khoản 213: “ Tài sản cố định vô hình”

TK 213 chi tiết thành 6 tiểu tài khoản.

- 2131: Quyền sử dụng đất.
- 2132: Quyền phát sinh.
- 2133: Bản quyền, bằng sáng chế.
- 2134: Nhãn hiệu hàng hoá.
- 2135: Phần mềm máy vi tính.
- 2136: Giấy phép và giấy phép nhượng quyền.
- 2138: TSCĐ vô hình khác.

Bên nợ	TK 213	Bên có
Nguyên giá TSCĐ tăng trong kỳ		Nguyên giá TSCĐ giảm trong kỳ
Dư cuối kì: Nguyên giá TSCĐ Vô hình hiện có		

d/ Tài khoản 214: “ Hao mòn tài sản cố định”

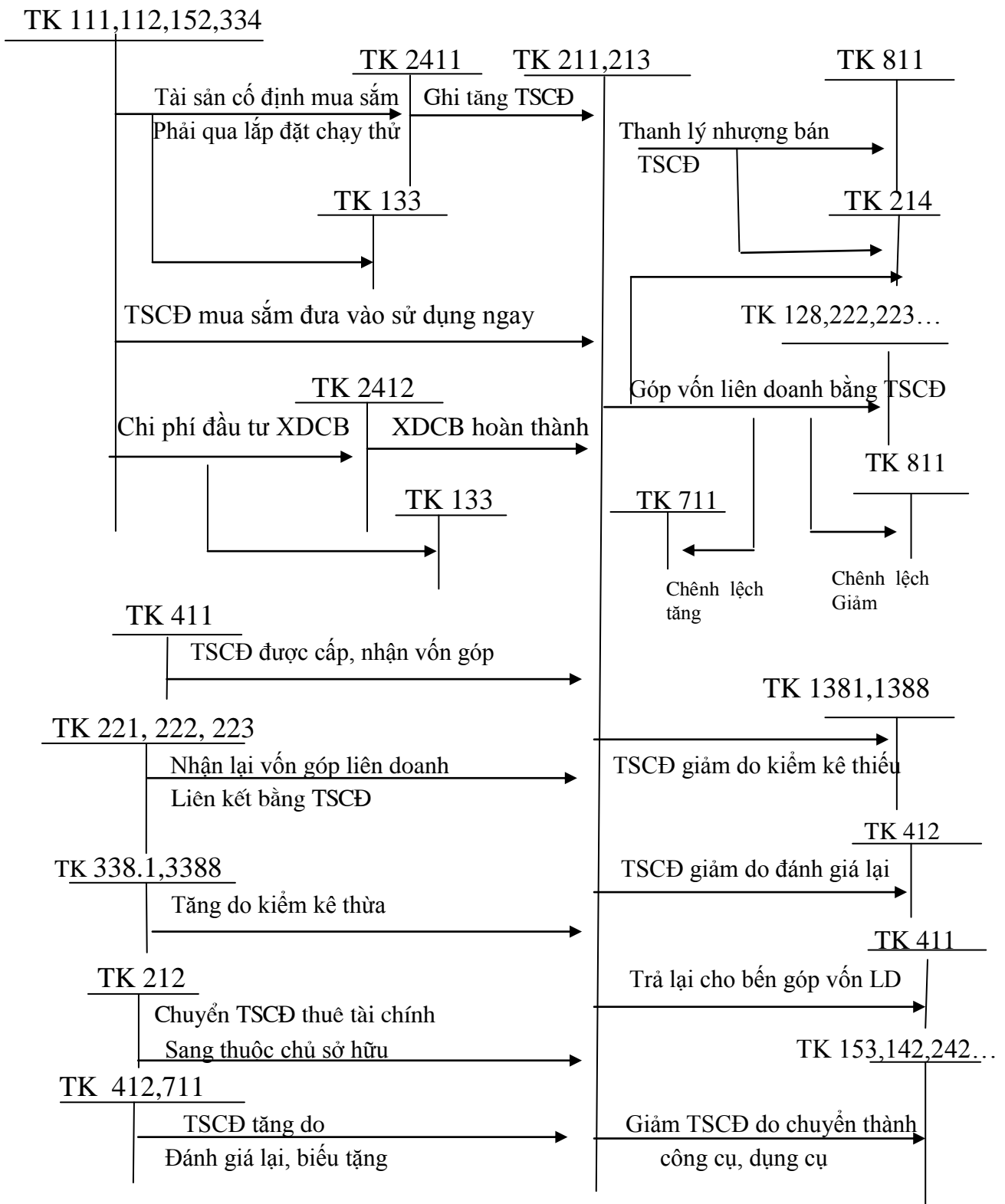
TK 214 chi tiết thành 4 tiểu khoản:

- 2141: Hao mòn TSCĐ hữu hình
- 2142: Hao mòn TSCĐ thuê tài chính
- 2143: Hao mòn TSCĐ vô hình.
- 2147: Hao mòn TSCĐ bất động sản đầu tư.

Bên nợ	TK 214	Bên có
Phản ánh các nghiệp vụ làm giảm giá trị hao mòn của TSCĐ (nhượng bán, thanh lý)		Phản ánh các nghiệp vụ làm tăng giá trị hao mòn TSCĐ (Do trích hao, đánh giá tăng...)
		Dư cuối kỳ: giá trị hao mòn của TSCĐ hiện có.

1.2.2.2.Hạch toán tăng, giảm Tài sản cố định

Kế toán tổng hợp tăng, giảm tài sản cố định được thể hiện ở sơ đồ kế toán sau:



Sơ đồ 1.1: Sơ đồ hạch toán tổng hợp tăng, giảm TSCĐ.

1.2.3. Kế toán khấu hao Tài sản cố định

1.2.3.1. Nguyên tắc trích khấu hao Tài sản cố định

Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ban hành và công bố ngày 12/12/2003 quy định các nguyên tắc trích khấu hao TSCĐ như sau:

- Mọi TSCĐ của doanh nghiệp có liên quan đến hoạt động kinh doanh đều phải trích khấu hao. Mức trích khấu hao TSCĐ được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ. Doanh nghiệp không được tính và trích khấu hao đối với những tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng vào hoạt động kinh doanh. Đối với những TSCĐ chưa khấu hao hết đã hỏng, doanh nghiệp phải xác định nguyên nhân, quy trách nhiệm đền bù, đòi bồi thường thiệt hại ... và trích vào chi phí khác.

- Doanh nghiệp cho thuê tài sản cố định hoạt động phải trích khấu hao đối với TSCĐ cho thuê. Doanh nghiệp đi thuê tài sản cố định tài chính, phải trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính như TSCĐ thuộc sở hữu của doanh nghiệp theo quy định hiện hành.

- Quyền sử dụng đất đai lâu dài là TSCĐ vô hình đặc biệt, Doanh nghiệp ghi nhận là TSCĐ vô hình theo nguyên giá nhưng không được trích khấu hao.

- Việc trích hoặc thôi trích KH TSCĐ được thực hiện bắt đầu từ ngày (theo số ngày của tháng) mà TSCĐ tăng, giảm hoặc ngừng tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Những TSCĐ không tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh thì không phải trích khấu hao bao gồm:

- + TSCĐ thuộc dữ trữ Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý hộ, giữ hộ.
- + TSCĐ phục vụ cho các hoạt động phúc lợi trong doanh nghiệp được đầu tư bằng quỹ phúc lợi.
- + TSCĐ phục vụ cho nhu cầu chung của toàn xã hội, không dùng cho hoạt động kinh doanh riêng của doanh nghiệp: đê đập, cầu cống, đường xá... mà Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý.
- + Các TSCĐ khác không tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

1.2.3.2. Phương pháp trích khấu hao Tài sản cố định

a/ Phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

Phương pháp khấu hao theo đường thẳng (hay khấu hao bình quân, khấu hao tuyến tính cố định) là phương pháp mà mức khấu hao hằng năm không thay đổi trong suốt thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ.

Căn cứ vào các quy định trong chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao TSCĐ ban hành kèm theo quyết định số: 206/ 2003/ QĐ- BTC ngày 12/12/2003. Doanh nghiệp xác định thời gian sử dụng của TSCĐ.

- Mức khấu hao trung bình hằng năm của TSCĐ xác định theo công thức.

$$M_{KHbq \text{ năm}} = \frac{\text{Giá trị tính khấu hao}}{\text{Số năm sử dụng}}$$

Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng của TSCĐ:

$$M_{KHbq \text{ tháng}} = \frac{M_{KHbq \text{ năm}}}{\text{Số tháng sử dụng trong năm}}$$

Sau khi tính được mức khấu hao của từng TSCĐ doanh nghiệp phải xác định mức khấu hao của từng bộ phận và tập hợp chung cho toàn doanh nghiệp. Mức khấu hao TSCĐ cần trích của tháng bất kỳ được xác định như sau:

$$\begin{matrix} KHTSCĐ \text{ phải} \\ \text{trích} \\ \text{tháng} \end{matrix} \begin{matrix} \text{trong} \\ = \\ \end{matrix} \begin{matrix} KHTSCĐ \\ \text{trích} \\ \text{tháng} \end{matrix} \begin{matrix} \text{đã} \\ \text{tháng} \\ \text{trước} \end{matrix} + \begin{matrix} KHTSCĐ \\ \text{tăng} \\ \text{tháng} \end{matrix} \begin{matrix} \text{trong} \\ - \\ \end{matrix} \begin{matrix} KHTSCĐ \\ \text{giảm} \\ \text{tháng} \end{matrix}$$

Đối với tháng đầu (hoặc tháng cuối) khi TSCĐ được đưa vào sử dụng (hoặc ngừng sử dụng) không phải từ đầu tháng (cuối tháng) thì mức khấu hao (Mkh) tăng (giảm) trong tháng được xác định theo công thức:

$$M_{KH \text{ tăng, giảm}} \text{ trong tháng} = \frac{M_{KHbq \text{ tháng}}}{30 \text{ ngày}} \times \begin{matrix} \text{Số ngày còn} \\ \text{lại của tháng} \end{matrix}$$

b/ Phương pháp khấu hao số dư giảm dần có điều chỉnh.

Phương pháp khấu hao số dư giảm dần có điều chỉnh (hay phương pháp khấu hao nhanh): là phương pháp khấu hao phải trích hàng năm của TSCĐ giảm dần trong suốt thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ đó.

TSCĐ tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh được trích khấu hao số dư giảm dần có điều chỉnh phải thoả mãn đồng thời các điều kiện sau:

- TSCĐ mới đầu tư, chưa qua sử dụng.
- TSCĐ trong các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực công nghệ thay đổi, phát triển nhanh. Tuy nhiên mức khấu hao không quá 2 lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng. Khi thực hiện trích khấu hao nhanh doanh nghiệp phải đảm bảo kinh doanh có lãi.

Xác định mức khấu hao năm của TSCĐ trong các năm đầu theo công thức:

$$- M_{KH \text{ năm}} = \frac{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ}}{\text{TSCĐ}} \times \text{Tỷ lệ khấu hao nhanh}$$

$$- \text{Tỷ lệ KH nhanh (\%)} = \frac{\text{Tỷ lệ KH TSCĐ theo phương pháp thẳng}}{\text{đúng}} \times \text{Hệ số điều chỉnh}$$

$$- \text{Tỷ lệ KH TSCĐ theo phương pháp đường thẳng} = \frac{1}{\text{Thời gian sử dụng TSCĐ}} \times 100$$

Những năm cuối, khi mức khấu hao năm xác định theo phương pháp khấu hao số dư dần dần có điều chỉnh bằng(hoặc thấp hơn) mức khấu hao bình quân giữa giá trị còn lại và số năm sử dụng TSCĐ, thì kể từ năm đó mức khấu hao được tính bằng giá trị còn lại của TSCĐ chia cho số năm sử dụng còn lại của tài sản đó.

Mức trích khấu hao hàng tháng bằng tổng mức khấu hao phải trích cả năm chia cho 12 tháng.

Bảng hệ số điều chỉnh theo thời gian sử dụng TSCĐ

Thời gian sử dụng TSCĐ(t năm)	Hệ số điều chỉnh
- Đến 4 năm (t < 4)	1.5
- Từ 4 đến 6 năm (4 < t < 6)	2.0
- Trên 6 năm (t > 6)	2.5

c/ Phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm.

TSCĐ tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh được trích khấu hao theo phương pháp này phải thoả mãn các điều kiện sau:

- TrúC tiếp liên quan đến việc sản xuất sản phẩm.

- Xác định được tổng số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế của TSCĐ.

- Công xuất sử dụng thực tế bình quân tháng trong năm tài chính không thấp hơn 50% công suất thiết kế.

Xác định mức trích khấu hao trong tháng của TSCĐ theo công thức sau:

$$\text{Mức trích KH trong tháng của TSCĐ} = \frac{\text{Số lượng sản phẩm sản xuất trong tháng}}{\text{Mức trích KH bình quân cho đơn vị sp}}$$

$$\text{Mức trích KH bình quân cho 1 đơn vị} = \frac{\text{Nguyên giá}}{\text{Sản lượng theo công suất thiết kế}}$$

Mức tính khấu hao năm của TSCĐ bằng tổng mức trích khấu hao 12 tháng trong năm hoặc tính theo công thức:

$$\text{Mức trích KH năm của TSCĐ} = \frac{\text{Số lượng sản phẩm sản xuất trong năm}}{\text{Mức trích KH bình quân cho một đơn vị sp}}$$

Trong trường hợp công xuất thiết kế hoặc nguyên giá tài sản cố định thay đổi, doanh nghiệp phải xác định lại mức trích khấu hao của TSCĐ.

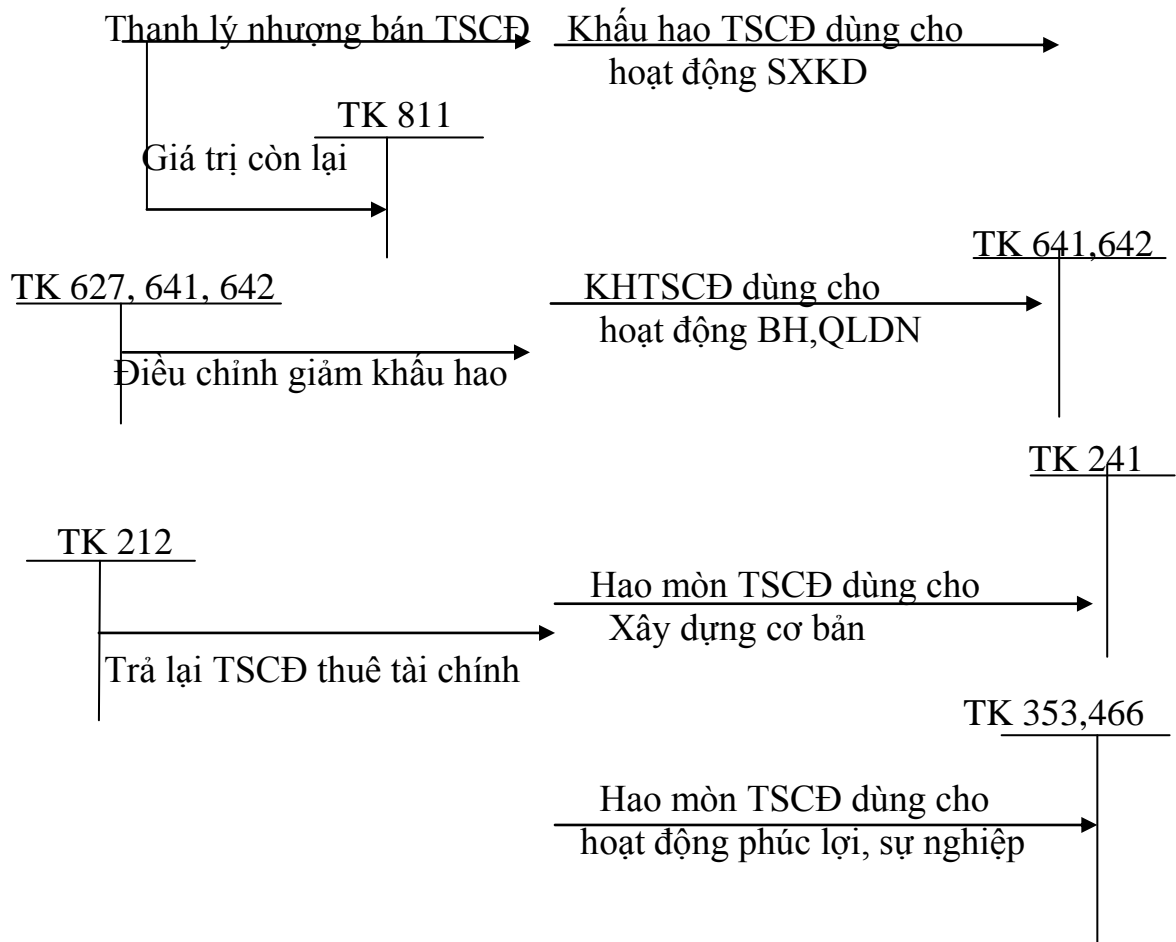
1.2.3.3. Phương pháp hạch toán khấu hao Tài sản cố định

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quá trình hạch toán khấu hao TSCĐ được tóm lại qua sơ đồ sau.

Hàng tháng khi hạch toán trực tiếp khấu hao và chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ (TK 627, 641, 642).

Trường hợp vào cuối năm tài chính, doanh nghiệp xem xét thời gian và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình, nếu có sự thay đổi mức khấu hao cần phải điều chỉnh số khấu hao ghi trên sổ kế toán. Mọi khoản chênh lệch tăng, giảm mức khấu hao TSCĐ vô hình so với đã trích trong năm được hạch toán trực tiếp vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ (TK 627, 641, 642).

TK 211, 213	TK 214	TK 627
<hr/>		
Sinh viên: Nguyễn Thu Hương – QT1201K		36



Sơ đồ 1.2 - Sơ đồ hạch toán khấu hao TSCĐ

1.2.4. Kế toán sửa chữa Tài sản cố định

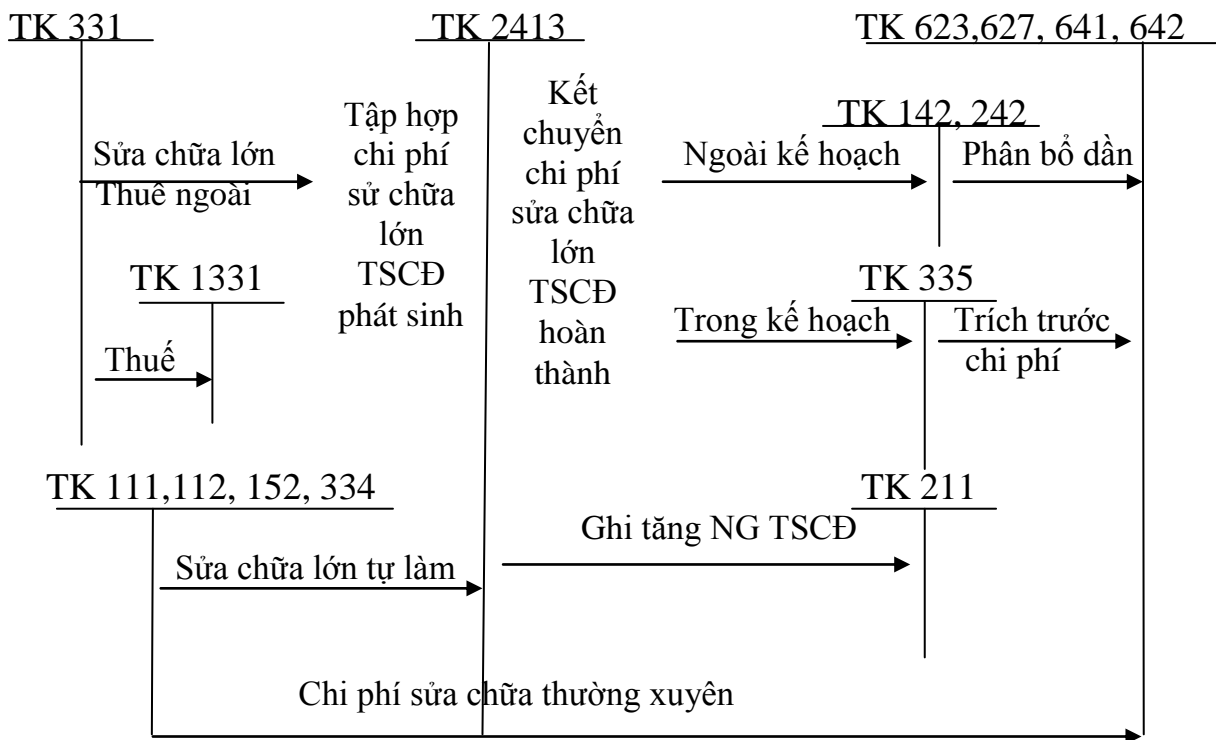
Trong quá trình sử dụng, TSCĐ bị hao mòn và hư hỏng từng bộ phận do nhiều nguyên nhân khác nhau. Để đảm bảo cho TSCĐ hoạt động bình thường, trong thời gian sử dụng, các doanh nghiệp phải tiến hành bảo dưỡng, sửa chữa TSCĐ khi bị hỏng.

Do tính chất mức hao mòn và hư hỏng của TSCĐ khác nhau nên nội dung, phạm vi, quy mô của công tác sửa chữa cũng khác nhau.

- Theo quy mô, sửa chữa TSCĐ bao gồm: Sửa chữa thường xuyên TSCĐ và sửa chữa lớn TSCĐ.

- Theo phương thức tiến hành, sửa chữa TSCĐ bao gồm: Sửa chữa tự làm và sửa chữa thuê ngoài.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quá trình hạch toán sửa chữa TSCĐ được tóm tắt trong sơ đồ sau:.

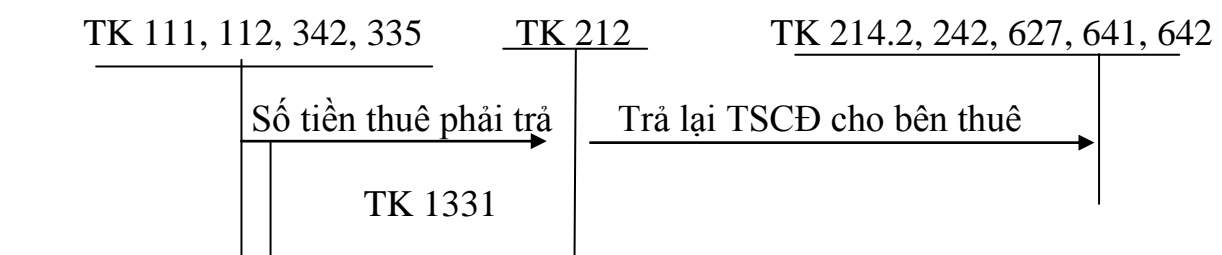


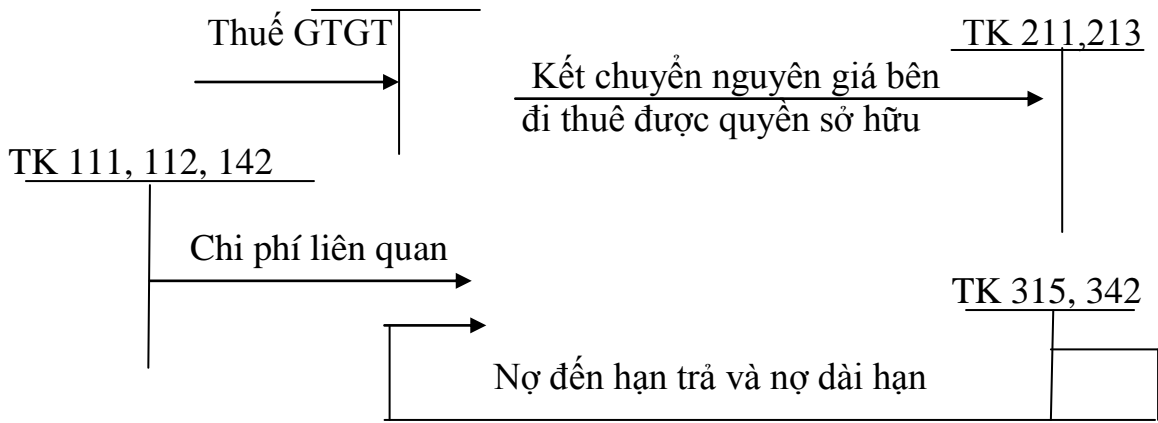
Sơ đồ 1.3 - Sơ đồ hạch toán tổng hợp sửa chữa TSCĐ.

1.2.5. Kế toán tài sản thuê ngoài

Khi xét thấy việc mua sắm TSCĐ không thấy hiệu quả bằng đi thuê hoặc không đủ vốn đầu tư, doanh nghiệp có thể đi thuê tài sản cố định. Tùy theo điều khoản hợp đồng thuê mà TSCĐ thuê ngoài được chia thành TSCĐ thuê tài chính và TSCĐ thuê hoạt động.

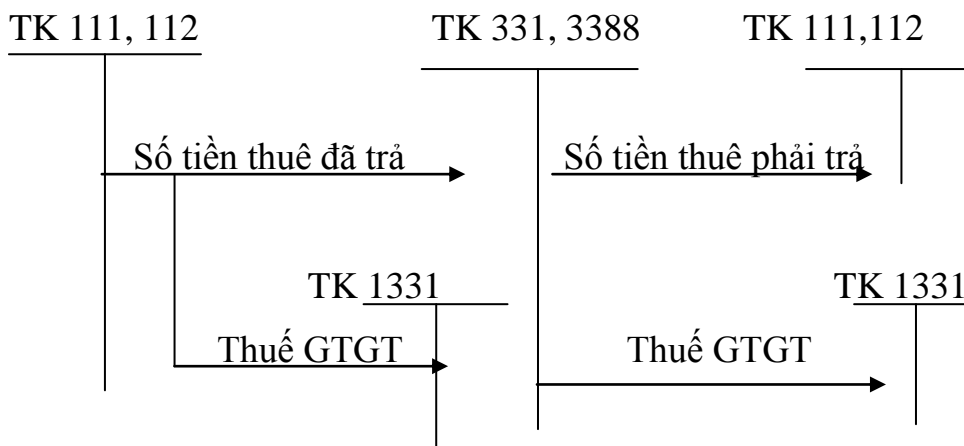
Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quá trình hạch toán TSCĐ thuê tài chính được tóm tắt trong sơ đồ sau:





Sơ đồ 1.4 - Sơ đồ hạch toán TSCĐ thuê tài chính

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quá trình hạch toán tài sản cố định thuê hoạt động được tóm tắt như sau:



Sơ đồ 1.5 - Sơ đồ hạch toán TSCĐ thuê hoạt động.

CHƯƠNG II

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TẠI XÍ NGHIỆP THAN GIÁP KHẨU

2.1. Giới thiệu chung về Xí nghiệp than Giáp Khẩu

2.1.1. Khái quát chung về lịch sử hình thành và quá trình phát triển của Xí nghiệp than Giáp Khẩu.

Xí nghiệp than Giáp Khẩu là một doanh nghiệp trực thuộc Công ty TNHH 1 TV Than Hòn Gai – VINACOMIN thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam.

Ngày 23/3/1999 Tổng Giám đốc Tổng Công ty than Việt Nam có quyết định số 505 QĐ - TCCB “V/v thành lập Mỏ than Giáp Khẩu trực thuộc Công ty than Hòn Gai trên cơ sở sát nhập 4 Xí nghiệp khai thác than là Hà Trung, Hà Khánh, Cao Xanh, Cái Đá và Xí nghiệp Căng và Chế biến than” hoạt động kể từ ngày 01/4/1999.

Đề phù hợp với cơ chế quản lý chung của Tổng Công ty, tháng 10 năm 2001 Tổng giám đốc Tổng Công ty than Việt Nam ra quyết định số 418/ QĐ- TCCB đổi tên Mỏ than Giáp Khẩu thành Xí nghiệp than Giáp Khẩu với các ngành nghề sản xuất kinh doanh không thay đổi.

Tên giao dịch của Xí nghiệp : Xí nghiệp Than Giáp Khẩu

Trụ sở chính: Phường Hồng Hải - Thành phố Hạ Long - Quảng Ninh

Điện thoại: 033.823673 Fax: 033.626

Email: XNGK @hn,vnn.vn

Đăng ký kinh doanh số: 104962

Tài khoản giao dịch của Xí nghiệp: 014.100.000.8006 Ngân hàng Ngoại Thương Quảng Ninh

Mã số thuế: 5700100506

Nguồn vốn chủ sở hữu: 6.967.179.071

Trong đó: + Vốn cố định 6.658.595.852

+ Vốn pháp định: 308.583.219

- Về trữ lượng và địa chất của các vỉa 8,9,10,11,13,14 thuộc khoáng sàng Suối Lại từ mức -50 lên lộ vỉa là 7.810.400 tấn.

Trong đó than được khai thác chủ yếu bằng phương pháp khai thác than hầm lò.

+ Trữ lượng khai thác lò bằng mức +20 lên lộ via 4.850.763 tấn.

+ Trữ lượng công nghiệp (sau khi đã trừ tổn thất khai thác) là 2.540.000 tấn

Quá trình phát triển của Xí nghiệp được khái quát như sau:

- *Từ năm 1999 – 2001*: Là giai đoạn xây dựng cơ bản nhất, với tổng dự toán đầu tư 24 tỷ đồng. Giai đoạn này Xí nghiệp chủ yếu đầu tư xây dựng cơ bản, sản lượng khai thác dần hàng năm khi các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành đưa vào sử dụng.

- *Từ năm 2001 – 2003*: Là giai đoạn khai thác ổn định nhất, trong giai đoạn này Xí nghiệp duy trì sản lượng khai thác là 130.000 tấn/ năm

- *Từ năm 2003 – 2006*: Là giai đoạn đầu tư thứ hai với tổng mức đầu tư 30 tỷ đồng, nâng dần sản lượng của Xí nghiệp lên 200.000 tấn/ năm.

- *Từ năm 2007 – 2008*: Là giai đoạn ổn định khai thác, trong giai đoạn này Xí nghiệp duy trì ổn định khối lượng khai thác than từ 230.000 – 300.000 tấn/năm.

- *Năm 2009* là năm duy trì sản xuất và đầu tư lớn với tổng mức đầu tư trên 400 tỷ đồng và mở rộng công suất mỏ.

- *Từ năm 2010 – 2015*: Là giai đoạn ổn định sản xuất và thực hiện hoàn thành các dự án đầu tư dự kiến.

2.1.2. Lĩnh vực kinh doanh và nhiệm vụ của Xí nghiệp

Xí nghiệp than Giáp Khẩu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh than, phạm vi hoạt động của Xí nghiệp là trên toàn quốc.

Xí nghiệp thực hiện các quyền và nghĩa vụ sau đây (theo điều lệ hoạt động của Xí nghiệp):

- Trong lĩnh vực đầu tư và phát triển: có nhiệm vụ tổ chức và thực hiện các dự án đầu tư và phát triển, đầu tư đổi mới công nghệ, đầu tư mở rộng và duy trì sản xuất với chức năng là chủ yếu đầu tư.

- Trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh: có quyền sản xuất kinh doanh những mặt hàng theo ngành nghề, phạm vi đã đăng ký trên cơ sở phối hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh chung của Công ty và Tập đoàn Công nghiệp than- Khoáng sản Việt Nam (VINACOMIN).

- Trong lĩnh vực hoạt động tài chính và hạch toán kinh tế có quyền và trách nhiệm sử dụng có hiệu quả, bảo toàn phát triển vốn và các quyền lực được Công ty giao. Với tư cách là một pháp nhân kinh tế phụ thuộc Công ty than Hòn Gai, Xí nghiệp có trách nhiệm nộp các khoản thuế và nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật và quy định của Công ty.

- Trong lĩnh vực tổ chức cán bộ, lao động tiền lương có quyền tổ chức bộ máy quản lý, tổ chức đơn vị sản xuất, bố trí, tuyển chọn công nhân viên trong dây chuyền sản xuất, lựa chọn hình thức trả lương, thưởng theo chế độ nhà nước và hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp than và Khoáng Sản Việt Nam, có trách nhiệm chăm lo và cải thiện đời sống vật chất, tinh thần, bồi dưỡng và nâng cao trình độ văn hoá, khoa học kỹ thuật và chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ công nhân viên.

- Bảo vệ sản xuất, môi trường, gìn giữ trật tự an ninh, an toàn xã hội.

*** Ngành nghề, quy mô kinh doanh, sản phẩm thị trường.**

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Xí nghiệp theo giấy phép đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Khai thác, chế biến và kinh doanh than;
- Quản lý khai thác cảng lẻ;
- Vận tải đường bộ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Xây lắp các công trình phục vụ sản xuất kinh doanh của mỏ.

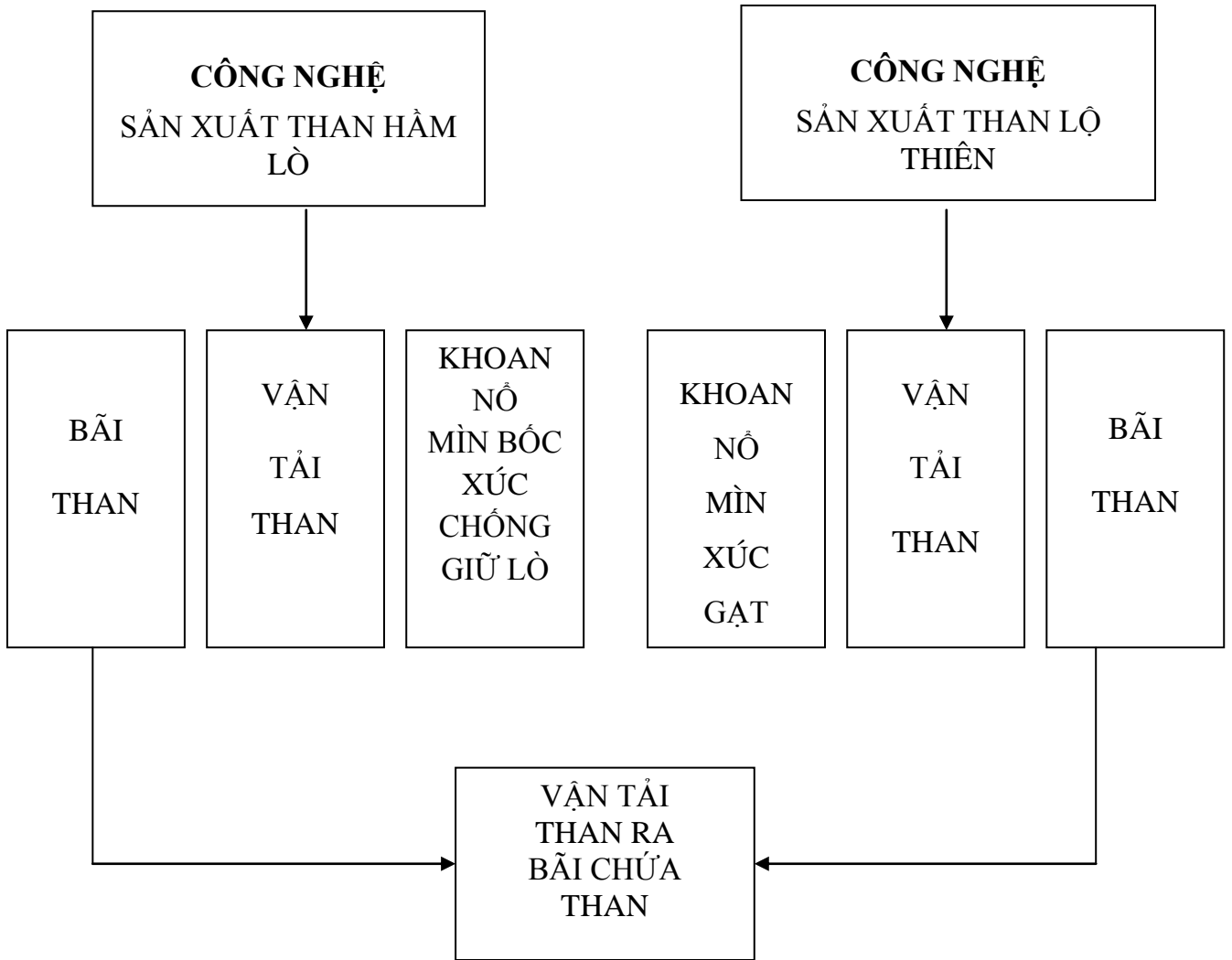
- Sửa chữa, cơ khí, cơ điện phục vụ khai thác và chế biến than.
- Cung ứng vật tư thiết bị, hàng hoá phục vụ sản xuất .

*** Đặc điểm tổ chức sản xuất, đặc điểm quy trình công nghệ.**

a) Đặc điểm tổ chức của xí nghiệp bao gồm 3 bộ phận:

- + Bộ phận sản xuất chính: Sản xuất than nguyên khai.
- + Bộ phận xây dựng cơ bản: Xây dựng lò cơ bản, công trình mặt bằng công nghiệp.
- + Bộ phận sản xuất phục vụ phụ trợ.

b) Công nghệ sản xuất của xí nghiệp

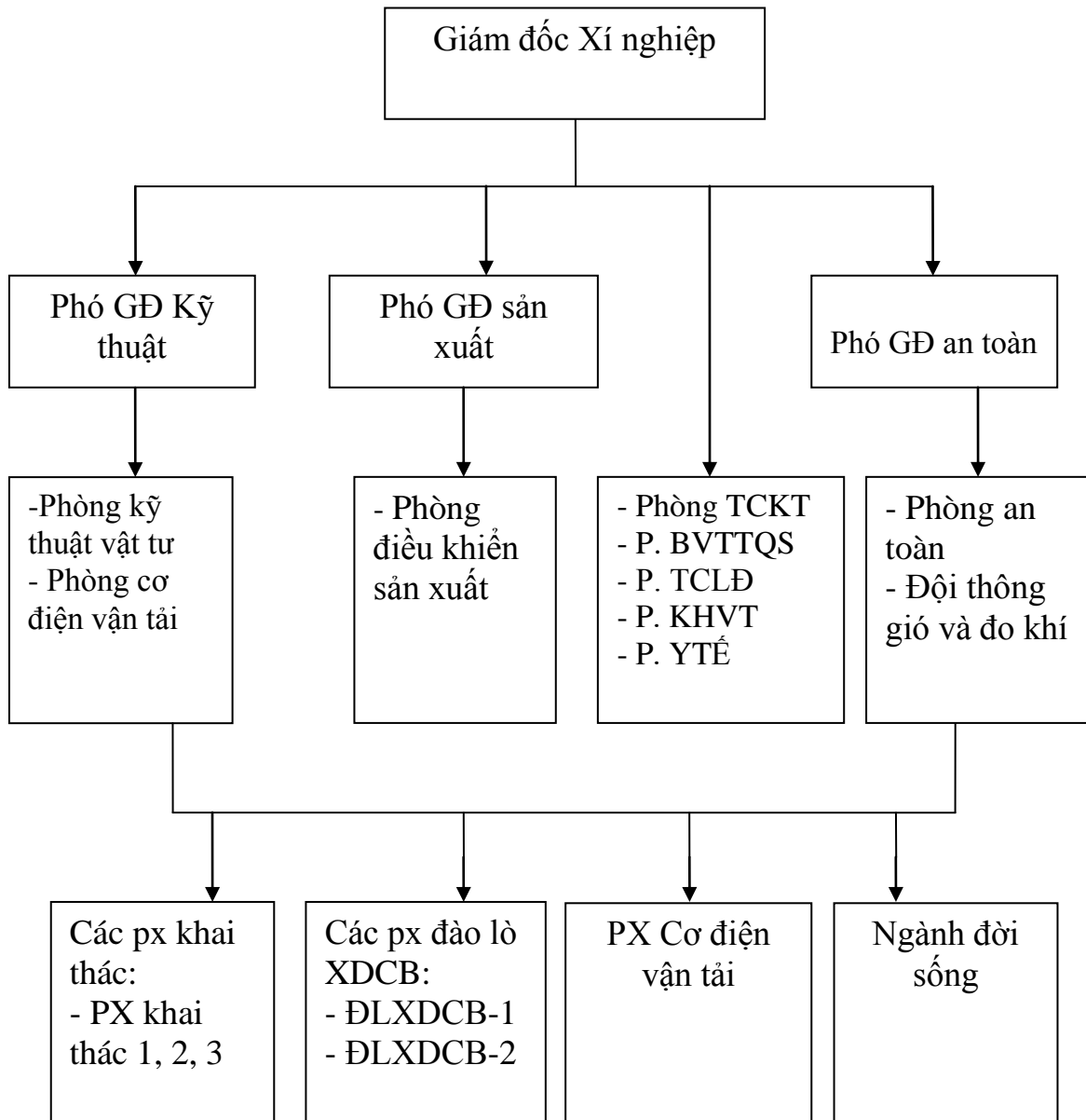


Sơ đồ 2.1 - Sơ đồ khai thác than hầm lò và lộ thiên

2.1.3.Đặc điểm về tổ chức bộ máy quản lý của Xí nghiệp

*** Mô hình tổ chức bộ máy quản lý của xí nghiệp:**

Được tổ chức kết hợp hai hình thức tổ chức Trực tuyến - Chức năng hình thức này hợp lý với đặc thù của một xí nghiệp mở, để quản lý và điều hành quá trình sản xuất thì phải có sự phân cấp quá trình quản lý. Bộ máy quản lý của xí nghiệp kể từ khi thành lập đến nay có nhiều thay đổi và được xếp lại nhiều lần theo hướng gọn nhẹ có hiệu quả. Giám đốc có quyền điều hành cao nhất trong Xí nghiệp, phó giám đốc có nhiệm vụ giúp giám đốc quản lý các phòng ban chức năng. Các phòng ban chức năng có nhiệm vụ giúp đỡ lẫn nhau và làm theo chỉ đạo của giám đốc và Phó giám đốc.



Sơ đồ 2.2 – Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý

Trong cơ cấu bộ máy quản lý Xí nghiệp, các bộ phận có chức năng và nhiệm vụ như sau:

- *Giám đốc*: Là người trực tiếp điều hành chung mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp, chịu trách nhiệm và thực hiện đầy đủ mọi nghĩa vụ của Xí nghiệp đối với Nhà nước, Tổng Công Ty Than Việt Nam và Công Ty Than Hòn Gai, đảm bảo và từng bước cải thiện đời sống vật chất tinh thần, cải thiện điều kiện làm việc cho CBCN trong Xí nghiệp. Trực tiếp lãnh đạo công tác tổ chức sản xuất,

tổ chức cán bộ, lao động, tiền lương, khen thưởng, kỷ luật... Giám đốc chỉ đạo 3 phó giám đốc và trực tiếp chỉ đạo một số phòng ban chức năng.

- Phó giám đốc sản xuất: Tham mưu và chịu trách nhiệm trước Giám đốc Xí nghiệp về lĩnh vực sản xuất trong toàn Xí nghiệp. Trực tiếp phụ trách chỉ đạo điều hành khâu sản xuất của Xí nghiệp. Lập kế hoạch sản xuất đồng thời chỉ đạo kiểm tra tình hình sản xuất thực tế tại các công trường và giải quyết các khó khăn trong quá trình sản xuất.

- Phó giám đốc kỹ thuật: Tham mưu và chịu trách nhiệm trước Giám đốc Xí nghiệp về lĩnh vực kỹ thuật mỏ, điều hành các phòng ban khối kỹ thuật khai thác, địa chất, trắc địa, KCS, Cơ điện vận tải, XDCCB, An toàn. Thực hiện quản lý và giám sát kỹ thuật trong toàn mỏ. Nghiên cứu và tìm ra các phương án tối ưu để khai thác và sản xuất than.

- Phó giám đốc an toàn: Thực hiện quản lý và giám sát kỹ thuật, an toàn bảo hộ lao động trong toàn mỏ.

- Phòng kỹ thuật: Tham mưu giúp giám đốc về toàn bộ công tác quản lý kỹ thuật công nghệ khai thác hầm lò và khai thác lộ thiên khoan nổ mìn, bóc xúc, gạt, đổ thải... , kỹ thuật xây dựng, địa chất, trắc địa và bảo vệ môi trường trong phạm vi ranh giới Xí nghiệp. Tổ chức thực hiện kế hoạch khai thác tháng, quý, năm. Lập các dự án khai thác mỏ dài hạn, trung hạn, quản lý các chỉ tiêu công nghệ chính của Xí nghiệp. Tính toán kiểm tra tài nguyên than theo từng kỳ khai thác. Lập kế hoạch và triển khai thực hiện việc thăm dò, bổ sung tình hình địa chất hằng năm, quản lý tài nguyên và tỷ lệ tổn thất than. Đo đạc và tính toán khối lượng thực hiện tháng, quý, năm về đất đá, than, cung độ vận tải, than tồn kho. Nghiên cứu thực hiện các biện pháp môi trường.

- Phòng an toàn: Tham mưu cho Giám đốc và chịu trách nhiệm trước Giám đốc về quản lý chỉ đạo toàn bộ công tác kỹ thuật an toàn bảo hộ lao động và vệ sinh công nghiệp, thanh tra an toàn bảo hộ lao động. Xây dựng kế hoạch an toàn bảo hộ lao động, phối hợp với các phòng ban xây dựng và triển khai công tác đề phòng thủ tiêu sự cố, kế hoạch trang thiết bị an toàn.

- Phòng cơ điện vận tải: Tham mưu giúp việc cho Giám đốc quản lý công tác cơ điện, vận tải và trạm mạng điện trong toàn Xí nghiệp. Quản lý các máy móc thiết bị, xe máy, phương tiện vận tải, thiết bị cơ khí, thiết bị điện, hệ thống đường dây và trạm điện phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Chủ động phối hợp cùng với các phòng xây dựng các định mức kỹ thuật về năng suất thiết bị, tiêu hao điện năng, định mức tiêu hao nhiên - vật liệu, phụ tùng thay thế. Lập kế hoạch cân đối thiết bị xe, máy phục vụ cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Phòng kế hoạch vật tư: Tham mưu cho Giám đốc quản lý lĩnh vực cung ứng, cấp phát, sử dụng vật tư cho quá trình sản xuất kinh doanh. Lập kế hoạch cung ứng trang thiết bị, kế hoạch dự trữ vật tư cho sản xuất. Phối hợp cùng các phòng ban xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật, quản lý các mức tiêu hao vật tư, nhiên liệu. Chủ động tìm đối tác mua bán vật tư, tiến hành các thủ tục mua bán vật tư theo quy định của Xí nghiệp. Tham mưu cho Giám đốc trong công tác quản lý điều hành sản xuất kinh doanh, quản lý chi phí giá thành và chi phí sản xuất, quản lý tiêu thụ sản phẩm. Lập kế hoạch sản xuất tháng, quý, năm. Tham mưu cho Giám đốc ký kết và quản lý các hợp đồng kinh tế.

- Phòng Điều khiển sản xuất: Tham mưu giúp việc cho Giám đốc và chịu trách nhiệm trước Giám đốc chỉ huy điều hành toàn bộ dây chuyền sản xuất của Xí nghiệp trong suốt 3 ca liên tục. Đảm nhiệm công tác kiểm tra chất lượng sản phẩm và lĩnh vực kỹ thuật công nghệ sàng tuyển than.

- Phòng Tài chính kế toán: Tham mưu giúp Giám đốc Xí nghiệp và chịu trách nhiệm trước Giám đốc Xí nghiệp về các công việc thuộc lĩnh vực tài chính kế toán thống kê. Tổ chức ghi chép và phản ánh chính xác, trung thực kịp thời đầy đủ toàn bộ tài sản và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp. Quản lý toàn bộ vốn, tài sản, vật tư của Xí nghiệp, tham gia nghiệm thu giám sát toàn bộ mọi hoạt động tài chính của Xí nghiệp. Đáp ứng vốn kịp thời, tham mưu cho Giám đốc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Chỉ đạo hướng dẫn về mặt nghiệp vụ đối với công tác kế toán thống kê của các đơn vị trong toàn Xí nghiệp. Kết hợp với các phòng ban chức năng ban hành định mức khoán chi phí quản lý, điều hành cho các đơn vị trong Xí nghiệp.

- Phòng tổ chức lao động: Tham mưu cho Giám đốc trong công tác tổ chức và lao động tiền lương. Lập kế hoạch về tổ chức lao động, theo dõi tập hợp quản trị nhân sự. Quy hoạch, đề bạt nâng lương, chuyển đổi đào tạo cán bộ công nhân viên. Lập kế hoạch lao động tiền lương, tiền thưởng và các chế độ của người lao động. Xây dựng định mức lao động tiền lương, kiểm tra hướng dẫn thanh toán lương, thưởng và các chế độ khác cho người lao động. Lập các báo cáo nghiệp vụ, công tác tổ chức lao động tiền lương theo quy định. Bố trí sắp xếp lao động một cách hợp lý. Dự thảo và chỉ đạo thực hiện kế hoạch tuyển dụng lao động.

- Phòng y tế: Thực hiện các nhiệm vụ theo chức năng của phòng y tế đã được cấp trên quy định, tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ công nhân viên. Mở sổ theo dõi khám chữa bệnh định kỳ cho Cán bộ-Công nhân viên trong Xí nghiệp, thường trực cấp cứu theo ca sản xuất tại các vị trí đặt tại khai trường sản xuất. Kết hợp cùng các phòng ban liên quan giải quyết các chế độ chính sách và các vấn đề sức khỏe người lao động. Huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động cho công nhân nấu ăn.

- Phòng bảo vệ - quân sự - trật tự: Tham mưu giúp Giám đốc về toàn bộ công tác đảm bảo an ninh trật tự, bảo vệ sản xuất và tài sản của Xí nghiệp. Tổ chức điều tra, nắm tình hình thực hiện chỉ thị Nghị quyết của Nhà nước, của cấp trên về công tác bảo vệ an ninh trong Xí nghiệp. Xây dựng các nội quy, quy chế quản lý tài sản, bảo vệ cơ sở vật chất kỹ thuật trong Xí nghiệp. Đôn đốc việc thực hiện chế độ, nội quy, quy định của Xí nghiệp. Huấn luyện nghiệp vụ cho đội ngũ công nhân bảo vệ. Phối hợp với các cơ quan công an, quân sự địa phương tham gia giữ gìn an toàn trật tự, an ninh khu vực.

- Phân xưởng đời sống: Đảm nhiệm công tác phục vụ đời sống cán bộ công nhân viên trong các công trường, phân xưởng.

- Các công trường, phân xưởng: Trực tiếp quản lý, điều hành theo kế hoạch được giao. Chịu trách nhiệm về công tác an toàn lao động, vệ sinh lao động, quản lý tài sản, tài nguyên, chi phí định mức được Giám đốc giao. Quản lý lao động, giao việc, bình công, chấm điểm và các chế độ khác cho cán bộ công nhân viên trong đơn vị theo quy định.

*** Tổ chức sản xuất**

Để đảm bảo tính chuyên môn hoá, Xí nghiệp tổ chức dây chuyền công nghệ theo các khối: khối sản xuất chính, khối phụ trợ, khối phục vụ, khối các phòng ban chức năng.

- *Khối sản xuất chính*: Gồm các phân xưởng chuyên sản xuất than nguyên khai là sản phẩm chính của Xí nghiệp.

- Phân xưởng khai thác 1: Đào lò và khai thác ở mức +10/+15 khu I vỉa 9.
- Phân xưởng khai thác 2: Đào lò và khai thác từ mức -20/+40 khu III vỉa 9.
- Phân xưởng khai thác 3: Đào lò và khai thác từ mức +18/+26 khu II vỉa 9. và từ mức +26/+120 vỉa 9.

• Phân xưởng đào lò xây dựng cơ bản 1: Đào lò và xây dựng cơ bản dự án khai thác hầm lò dưới mức +20 Hà Khánh.

• Phân xưởng đào lò xây dựng cơ bản 2: Đào lò và xây dựng cơ bản Khai thác hầm lò vỉa 14 cánh Tây, phay FK2 khoáng sàng Suối Lại.

• Phân xưởng cơ điện vận tải: Làm nhiệm vụ vận tải và cơ điện sản xuất cho Xí nghiệp.

- *Khối phụ trợ*: Gồm 3 đơn vị:

- Đội xây dựng: Xây dựng các công trình cho sản xuất và xí nghiệp.
- Phân xưởng cơ điện: Gia công vĩ chống lò, gông lò, xúc sặc đèn lò, quản lý toàn bộ hệ thống điện phục vụ cho sản xuất.

• Phân xưởng cơ giới: Vận chuyển than từ khai trường, cửa lò. Xúc gạt chuẩn bị khai trường cho sản xuất chính.

- *Khối phục vụ*: Gồm 4 đơn vị phục vụ cho sản xuất:

- Phòng ĐKKCS
- Phòng y tế
- Phòng bảo vệ quân sự
- Nhà ăn

- *Khối các phòng ban chức năng*: Gồm 10 phòng ban, dưới sự lãnh đạo của Ban Giám đốc, có trách nhiệm tham mưu cho ban Giám đốc, tính toán kết quả hoạt

động sản xuất kinh doanh, lập kế hoạch sản xuất, quản lý lao động, tài sản thiết bị. Đồng thời chăm lo cho sức khoẻ đời sống người lao động. Tham mưu cho Ban Giám đốc để có quyết định kịp thời, đúng đắn trong tổ chức sản xuất.

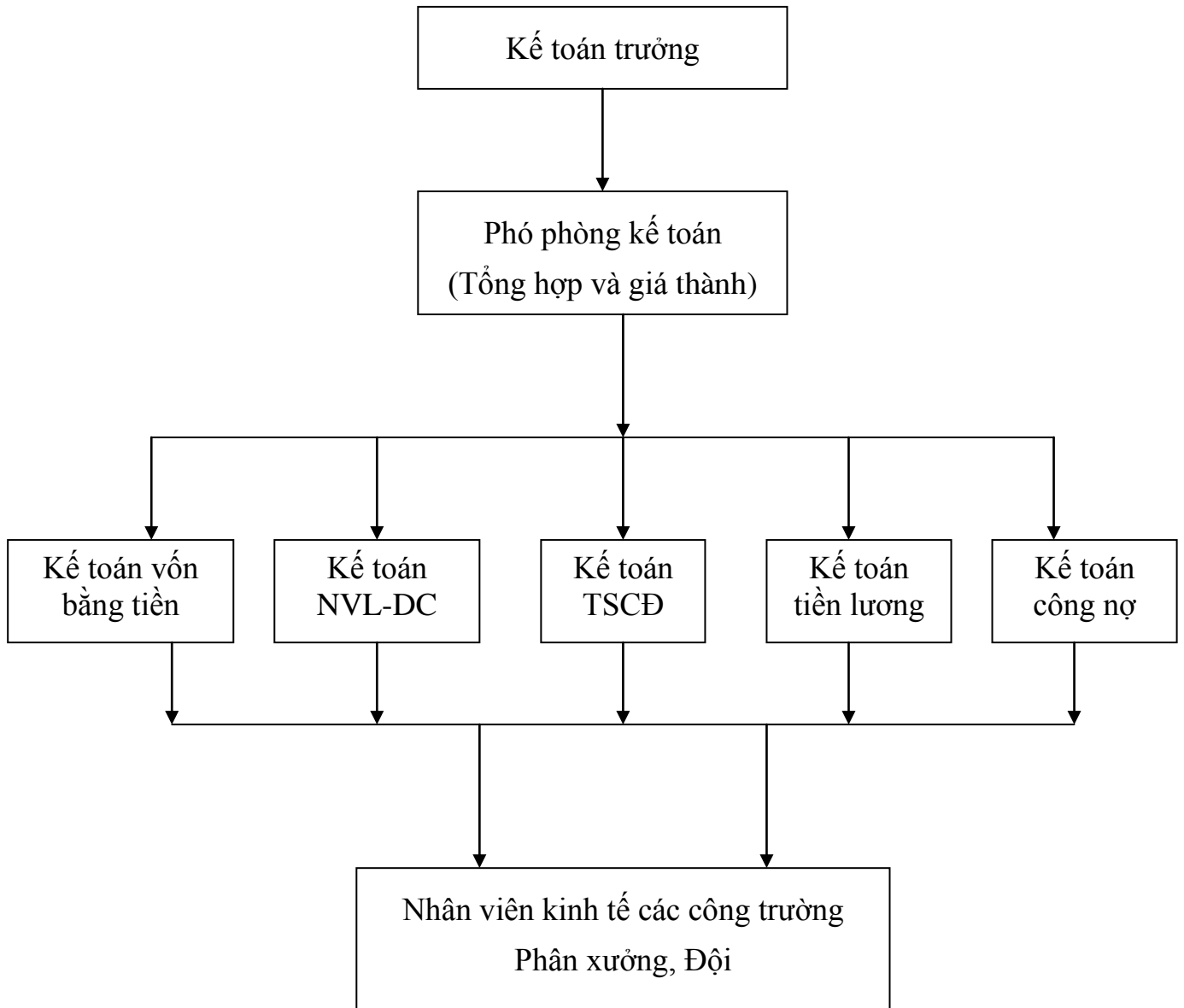
Ta có thể thấy là cơ cấu tổ chức sản xuất của Xí nghiệp như hiện nay là tương đối gọn nhẹ, dễ quản lý và có tính chuyên môn hoá cao, có sự phân công trách nhiệm rõ ràng. Các công trường, phân xưởng, các phòng ban, khối phục vụ, phụ trợ có mối liên hệ lẫn nhau tạo thành một dây chuyền sản xuất hoạt động ăn khớp, nhịp nhàng có hiệu quả.

2.1.4.Đặc điểm về tổ chức bộ máy kế toán của Xí nghiệp

Mô hình tổ chức: Hiện nay phòng kế toán thống kê có :

- Kế toán trưởng: 01 người
- Phó phòng: 01 người
- Tổ nghiệp vụ 5 kế toán viên và 25 nhân viên kinh tế ở các công trường phân xưởng

Bộ máy kế toán được tổ chức phù hợp với tình hình tổ chức công tác kế toán và thích hợp với điều kiện cụ thể của xí nghiệp về tổ chức sản xuất, tính chất quy mô của hoạt động sản xuất kinh doanh, sự phân cấp quản lý phù hợp với trình độ chuyên môn của nhân viên kế toán đơn vị.



Sơ đồ 2.3 – Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán

- Kế toán trưởng: Là người được Tổng Công ty than Việt Nam (nay là Tập đoàn than Việt Nam) bổ nhiệm, đứng đầu bộ máy tài chính, thống kê, kế toán tại Xí nghiệp. Kế toán trưởng chịu trách nhiệm trước Xí nghiệp, Công Ty Than Hòn Gai và Nhà nước về các số liệu tài chính, thống kê, kế toán mà phòng tài chính kế toán cung cấp, tham mưu cho Giám đốc về các cơ chế hoạt động tài chính, kế toán tại Xí Nghiệp. Phổ biến, hướng dẫn chế độ, chính sách mới của Nhà Nước, pháp luật và các chế độ mới cho người lao động. Kế toán trưởng chủ động tìm nguồn tài chính và biện pháp huy động vốn cho kinh doanh, tổ chức chỉ đạo hoạt động thu

hồi vốn và công nợ. Ngoài ra, kế toán trưởng Xí nghiệp còn có nhiệm vụ tổ chức việc phân tích hoạt động kinh doanh, triển khai công tác đầu tư chứng khoán.

- Phó phòng kế toán (Kế toán tổng hợp và giá thành): Là người được Giám đốc Xí nghiệp đề bạt, tham mưu giúp việc cho kế toán trưởng trực tiếp phụ trách công tác hạch toán kế toán toàn Xí nghiệp, tổ chức công tác luân chuyển chứng từ, báo cáo, phụ trách công tác thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà Nước, công tác kiểm kê vật tư, tài sản, vốn. Tổ chức việc lập kế hoạch tài chính, tín dụng, lập các báo cáo thu hồi vốn và công nợ. Phó phòng còn có chức năng chỉ đạo công tác quyết toán hợp đồng giao khoán, tổng hợp tình hình thực hiện kế hoạch giá thành theo từng công trình, trực tiếp kiểm tra và hướng dẫn nghiệp vụ và thay mặt kế toán trưởng khi kế toán trưởng đi vắng.

- Kế toán nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ: Theo dõi tình hình xuất nhập NVL hàng tháng của xí nghiệp để hạch toán đưa vào xác định giá thành sản xuất than. Lập chứng từ theo dõi NVL như là: phiếu nhập - phiếu xuất NVL, thực hiện kiểm kê NVL hàng ngày; mở sổ theo dõi sự tăng giảm xuất nhập NVL của Xí nghiệp. Thực hiện việc phân loại, đánh giá vật tư, phù hợp với nguyên tắc chuẩn mực kế toán đã quy định và yêu cầu chuẩn mực mà Xí nghiệp đã đề ra. Tổ chức chứng từ, tài khoản kế toán, sổ sách kế toán phù hợp với phương pháp kế toán hàng tồn kho áp dụng trong Xí nghiệp đã ghi chép, phân loại tổng hợp đầy đủ kịp thời số hiện có và tình hình biến động tăng giảm của NVL. Kiểm tra tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch về mua, sử dụng vật tư cho sản xuất tại Xí nghiệp.

- Kế toán vốn bằng tiền: Theo dõi thu chi tiền mặt, mở sổ theo dõi tình hình thu-chi tiền mặt.

- Kế toán công nợ: Theo dõi toàn bộ công nợ trong nội bộ Xí nghiệp và theo dõi bên ngoài.

- Kế toán tài sản cố định: Kế toán TSCĐ theo dõi sự biến động TSCĐ, việc tăng giảm tài sản cố định, sửa chữa TSCĐ, khấu hao TSCĐ toàn Xí nghiệp và làm thủ tục thanh lý nhượng bán thanh toán TSCĐ.

- Kế toán lao động tiền lương: Tổ chức ghi chép phản ánh tổng hợp số liệu lao động, thời gian và kết quả lao động. Tính ra lương và các khoản trích theo lương, phân bổ chi phí tiền lương đúng đối tượng lao động.

- Nhân viên kinh tế các công trường phân xưởng: Theo dõi công lao động, sản lượng của các công trường, nhu cầu vật tư và các chi phí trên công trường, thống kê về ngày công lao động.

Bộ máy kế toán theo hình thức tập trung nên toàn bộ công việc kế toán từ khi lập chứng từ, ghi sổ chi tiết đến tổng hợp, lập các báo cáo kiểm tra kế toán ... đều được thực hiện tại phòng kế toán của Xí nghiệp, ở bộ phận công trường, phân xưởng không tổ chức bộ máy kế toán riêng mà chỉ bố trí các nhân viên kinh tế có nhiệm vụ thống kê ở các công trường phân xưởng, định kỳ tập hợp và chuyển số liệu .

2.1.5. Tổ chức vận dụng chế độ kế toán tại Xí nghiệp

2.1.5.1 Các chính sách kế toán chung

+ Nguyên tắc:

- Đơn vị tiền tệ sử dụng ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính : là đồng Việt Nam (Ký hiệu quốc gia là đ, ký hiệu quốc tế là VNĐ).

- Kỳ kế toán: Kỳ kế toán gồm kỳ kế toán năm, kỳ kế toán quý và được quy định như sau:

✓ Kỳ kế toán năm là 12 tháng, tính từ ngày 01/01 năm đến hết ngày 31/12 năm dương lịch.

✓ Kỳ quyết toán quý là 3 tháng tính từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý.

Trường hợp kế toán năm đầu tiên trở thành công ty con của Tập đoàn có thời gian ngắn hơn 3 tháng thì được phép cộng vào kỳ kế toán năm tiếp để tính thành một kỳ kế toán năm.

Trường hợp kế toán năm đầu tiên trở thành công ty con của Tập đoàn có thời gian lớn hơn 3 tháng thì công ty con phải lập thêm một báo cáo tài chính cho mục đích hợp nhất có kỳ kế toán trùng với kỳ kế toán năm của Tập Đoàn.

+ Nộp thuế GTGT đầu theo phương pháp khấu trừ.

+ Khấu hao TSCĐ theo quyết định số 206/2003/ QĐ- TC ngày 12/12/2003 của bộ tài chính. Khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

+ Phân bổ giá trị công cụ lao động

Căn cứ vào giá trị và thời gian sử dụng của công cụ, dụng cụ để hạch toán và phân bổ.

Đối với công cụ, dụng cụ có giá trị nhỏ, khi xuất dùng thực hiện hạch toán một lần vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Đối với công cụ, dụng cụ có giá trị lớn, tiến hành phân bổ theo Quyết định số 15/2006/ QĐ-BTC.

Đơn vị phải thực hiện theo dõi chi tiết hiện vật và báo cáo tình trạng sử dụng của công cụ dụng cụ hàng năm cho đến khi công cụ dụng cụ hỏng không sử dụng được nữa. Khi công cụ, dụng cụ hỏng đơn vị có trách nhiệm báo hỏng và đề nghị thanh lý, sau khi thanh lý xong mới được loại danh mục ra khỏi báo cáo theo dõi hiện vật.

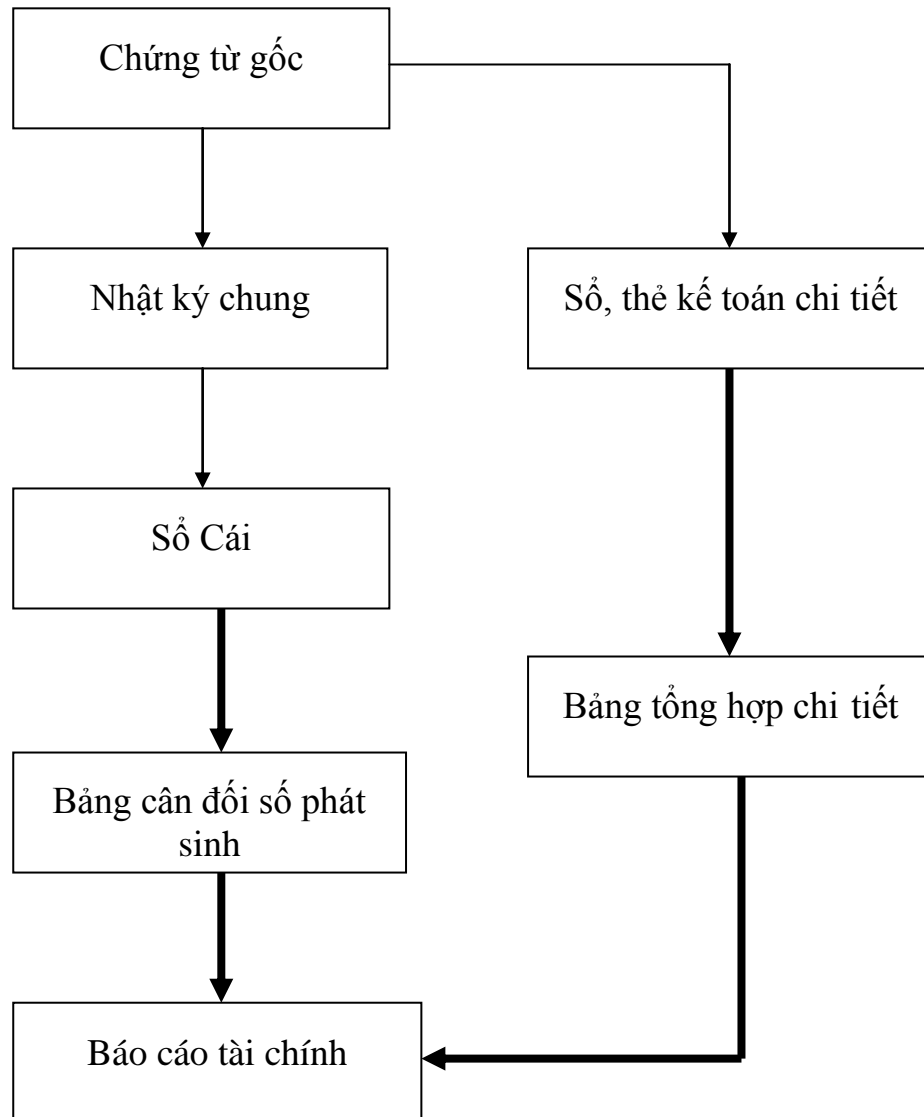
+ Kế toán hàng tồn kho

Xí nghiệp sử dụng phương pháp Kế khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.1.5.2. Tổ chức vận dụng hệ thống chứng từ kế toán.

Hiện nay xí nghiệp đang áp dụng hình thức kế toán **Nhật ký chung**. Đặc trưng của hình thức này là tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo thời gian được phản ánh vào sổ nhật ký chung sau đó được chuyển đến kế toán chi tiết để ghi vào sổ thẻ kế toán chi tiết, từ đó được ghi vào sổ cái.

Trình tự ghi sổ kế toán:



Sơ đồ 2.4 - Sơ đồ hạch toán chứng từ theo hình thức Nhật ký chung

Ghi chú: Ghi hàng ngày : \longrightarrow

Ghi cuối kỳ : \longrightarrow

2.1.5.3. Tổ chức vận dụng hệ thống tài khoản

Việc vận dụng chế độ tài khoản của Xí nghiệp trên cơ sở hệ thống tài khoản kế toán qui định chung cho các doanh nghiệp theo quyết định số 15/2006 của bộ trưởng bộ tài chính ban hành ngày 20/3/2006.

Theo yêu cầu quản lý kế toán của Xí nghiệp, xây dựng các tài khoản chi tiết phù hợp với tính chất hoạt động sản xuất kinh doanh và trình độ phân cấp quản lý kinh tế tài chính.

2.1.5.4 Tổ chức vận dụng hệ thống sổ kế toán:

Với hình thức sổ sách kế toán theo hình thức nhật ký chung mà xí nghiệp áp dụng, các sổ sách kế toán áp dụng tại xí nghiệp đều là những sổ sách theo biểu mẫu quy định, bao gồm:

- Chứng từ kế toán
- Nhật ký chung
- Sổ cái
- Thẻ và sổ kế toán chi tiết
- Bảng tổng hợp chi tiết
- Báo cáo tài chính.

2.1.5.5 Tổ chức vận dụng hệ thống báo cáo kế toán:

Xí nghiệp tổ chức lập và phân tích báo cáo kế toán theo đúng “ Chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp “ ban hành quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bao gồm các biểu mẫu sau :

- Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01– DN)
- Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh (Mẫu số B02 – DN)
- Báo cáo thuyết minh tài chính (Mẫu số B09 – DN)

2.2.Hạch toán chi tiết Tài sản cố định tại Xí nghiệp than Giáp Khẩu

2.2.1.Đặc điểm Tài sản cố định tại Xí nghiệp than Giáp Khẩu

TSCĐ của Xí nghiệp ngoài các đặc điểm chung như: thời gian sử dụng lâu dài (trên một năm), Giá trị lớn (Trên 10.000.000 đ), Khi tham gia vào sản xuất bị hao mòn và chuyển dần giá trị vào giá thành sản phẩm ... còn có đặc điểm riêng sau:

- *Đặc điểm về chủng loại TSCĐ*: do nhiệm vụ chính của Xí nghiệp than Giáp Khẩu là sản xuất, chế biến than theo công nghệ khai thác hầm lò, nên TSCĐ của Xí nghiệp chủ yếu là TSCĐ hữu hình. ứng với mỗi khâu mỗi công đoạn khai thác đòi hỏi khác nhau về chủng loại, giá trị, thời gian sử dụng, đặc tính kỹ thuật ...

- *Đặc điểm về tình trạng kỹ thuật của tài sản cố định*: Trước năm 2003, do đặc thù ngành than nước ta là thừa hưởng các cơ sở vật chất kỹ thuật cũ từ những năm 80 của thế kỷ trước để lại, nên các TSCĐ của Xí nghiệp đa phần cũ, lạc hậu gần như hao hết. Từ năm 2004 đến nay Xí nghiệp đã tăng cường đầu tư đổi mới TSCĐ nhằm áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật để tăng sản lượng khai thác, nâng cao chất lượng sản xuất, hạ giá thành sản phẩm ... do đó, TSCĐ tăng cả về số lượng, giá trị và năng lực sản xuất.

- *Đặc điểm quản lý đầu tư tài sản cố định*: Xí nghiệp than Giáp Khẩu trực thuộc Công ty than Hòn Gai. Do vậy, việc tổ chức quản lý, đầu tư tài sản cố định không hoàn toàn là quyền chủ động của Xí nghiệp mà còn chịu sự chi phối tổ chức quản lý cũng như chiến lược phát triển chung của Công ty than Hòn Gai – VINACOMIN.

2.2.2. Luân chuyển chứng từ Tài sản cố định tại Xí nghiệp than Giáp Khẩu

2.2.2.1. Tài khoản sử dụng

Để theo dõi tình hình sử dụng TSCĐ của Xí nghiệp, kế toán đã sử dụng các tài khoản sau: TK 211, TK 214, TK 241 và một số tài khoản khác như: TK 111, TK112, TK 331, TK627, TK642.

Do công ty không có TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính nên kế toán không sử dụng tài khoản 212, 213.

2.2.2.2. Sổ sách sử dụng

Kế toán sử dụng những sổ sau để theo dõi, tổng hợp TSCĐ của Xí nghiệp:

- Sổ nhật ký chung
- Sổ cái TK 211, TK 214, TK241.
- Sổ chi tiết TK 211, TK 331...
- Bảng tổng hợp tình hình tăng giảm TSCĐ

2.2.2.3. Chứng từ sử dụng

Mỗi nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan tới tài sản cố định đều được lập chứng từ kế toán. Những chứng từ kế toán Xi nghiệp đang sử dụng làm căn cứ để hạch toán các nghiệp vụ về tài sản cố định bao gồm:

Biên bản giao nhận TSCĐ	Mẫu số 01 – TSCĐ
Biên bản thanh lý TSCĐ	Mẫu số 02 – TSCĐ
Biên bản bàn giao TSCĐ SCL hoàn thành	Mẫu số 03 – TSCĐ
Biên bản kiểm kê TSCĐ	Mẫu số 05 – TSCĐ
Bảng tính & phân bổ khấu hao TSCĐ	Mẫu số 06 – TSCĐ

Hợp đồng mua bán, hoá đơn mua bán, và các chứng từ liên quan khác

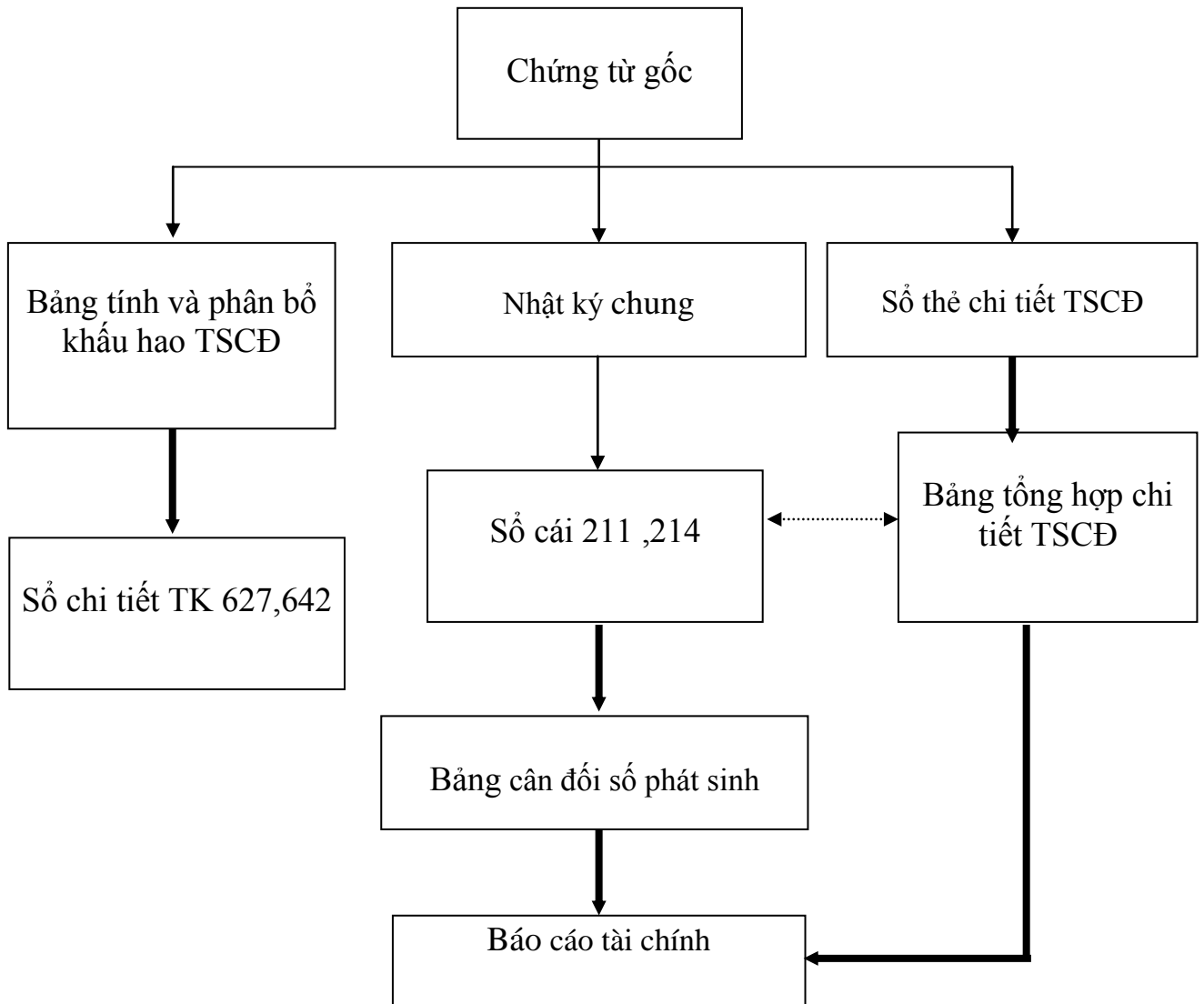
Các sổ kế toán sử dụng theo dõi tài sản cố định trong Xi nghiệp:

- Thẻ tài sản cố định
- Sổ tài sản cố định

Mở thẻ TSCĐ: Mỗi một TSCĐ đều được mở riêng một thẻ TSCĐ để theo dõi. Căn cứ để ghi thẻ tài sản cố định là biên bản giao nhận TSCĐ, biên bản đánh giá lại TSCĐ, bảng trích khấu hao, biên bản thanh lý TSCĐ và các tài liệu kỹ thuật liên quan. Việc ghi chép vào thẻ TSCĐ được tiến hành khi hoạt động mua bán hoặc Xây dựng cơ bản và bàn giao xong. Căn cứ vào chứng từ kế toán phải ghi chép đầy đủ các thông tin liên quan đến TSCĐ được ghi trong thẻ như: Căn cứ vào biên bản giao để ghi vào cột “Nguyên giá TSCĐ” hàng tháng căn cứ vào mức trích khấu hao phản ánh trên bảng phân bổ để ghi vào cột “giá trị hao mòn”. Sau đó đưa số hao mòn lũy kế ở cột “cộng dồn”. Thẻ TSCĐ của các TSCĐ thuộc cùng một nhóm được tập hợp vào một sổ trang riêng trong sổ TSCĐ & được lưu giữ tại phòng kế toán tài chính để theo dõi, phản ánh diễn biến sinh trong quá trình sử dụng

2.2.2.4. Quy trình hạch toán

Quy trình hạch toán tài sản cố định tại Xí nghiệp than Giáp Khẩu được tóm tắt qua sơ đồ sau:



Sơ đồ 2.5: Quy trình hạch toán chứng từ Tài sản cố định theo hình thức Nhật ký chung

Ghi chú: Ghi hàng ngày : \longrightarrow

Ghi cuối kỳ : \longrightarrow

Hàng ngày, căn cứ vào chứng từ gốc của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, kế toán thực hiện phản ánh vào Thẻ tài sản cố định, lập Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ, và phản ánh vào Sổ Nhật ký chung. Số liệu trên Sổ Nhật ký chung là cơ sở để kế toán phản ánh vào Sổ Cái các tài khoản 211, 214. Căn cứ vào Thẻ TSCĐ, kế toán phản ánh vào Sổ chi tiết TSCĐ. Định kỳ hoặc cuối tháng, kế toán tập hợp số liệu trên sổ chi tiết TSCĐ để lập các Bảng tổng hợp chi tiết TSCĐ (tùy thuộc vào yêu cầu quản lý của từng doanh nghiệp mà số lượng và nội dung các bảng tổng hợp có thể khác nhau). Số liệu trên Bảng tổng hợp chi tiết được đối chiếu với số liệu trên Sổ Cái các tài khoản 211, 214. Căn cứ vào số liệu trên Bảng tính và phân bổ khấu hao, kế toán phản ánh vào Sổ chi tiết các tài khoản chi phí (627, 642). Căn cứ vào sổ cái các tài khoản 211, 214, kế toán lập Bảng cân đối số phát sinh.

2.2.3.Đánh giá Tài sản cố định tại Xí nghiệp Than Giáp Khẩu.

Đánh giá TSCĐ là việc xác định giá trị ghi sổ của TSCĐ. Việc ghi chép phản ánh TSCĐ ở sổ kế toán và trên báo cáo kế toán phản ánh được 3 chỉ tiêu về giá trị TSCĐ: Giá trị hao mòn trên sổ kế toán của TSCĐ, nguyên giá TSCĐ, giá trị hao mòn TSCĐ. (việc đánh giá TSCĐ đã được trình bày tại phần 1.1.4)

2.2.4.Phương pháp khấu hao Tài sản cố định tại Xí nghiệp than Giáp Khẩu

Xí nghiệp than Giáp Khẩu thực hiện việc tính và trích khấu hao theo quy định số 206/2003/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài Chính ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Xí nghiệp đang áp dụng trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với tất cả các TSCĐ đang sử dụng.

Căn cứ xác định mức khấu hao là nguyên giá TSCĐ và số năm sử dụng của từng loại TSCĐ. Giá trị khấu hao của mỗi TSCĐ được xác định dựa trên sổ chi tiết. Thời gian sử dụng từng loại TSCĐ đã được công ty đăng ký với Tập đoàn công nghiệp than và khoáng sản Việt Nam (VINACOMIN).

2.3.Công tác Kế toán Tài sản cố định tại Xí nghiệp than Giáp Khẩu

2.3.1.Kế toán chi tiết tăng Tài sản cố định

TSCĐ tại Xí nghiệp than Giáp Khẩu tăng chủ yếu từ các nguồn sau:

- Tăng do mua sắm mới.
- Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành bàn giao.
- Tăng do điều chuyển, luân chuyển trong Công ty than Hòn Gai.

Ví dụ 1: (Tăng do mua sắm):

Ngày 17/12/2011, Xí nghiệp than Giáp Khẩu tiến hành mua 01 máy tháo cột thủy lực mã hiệu ZC –G1 của công ty CP Đầu tư và thương mại Long Quý. Giá mua 345.758.000 đồng, Thuế GTGT 10%, chưa thanh toán.

(*) Các chứng từ liên quan đến nghiệp vụ tăng TSCĐ bao gồm:

- QĐ phê duyệt đầu tư số :03194/QĐ-THG ngày 04/08/2011
- Thư mời chào giá
- Biên bản lập hồ sơ yêu cầu chào hàng.
- Tờ trình về việc xin phê duyệt hồ sơ yêu cầu chào hàng gói thầu số 9 ngày 02/11/2011
- QĐ số:04055/QĐ- GK ngày 03/11/2011 về việc phê duyệt hồ sơ yêu cầu chào hàng gói thầu số 9.
- Tờ trình số 04201/TTr-GK ngày 11/11/2011 về việc xin phê duyệt kết quả chào hàng cạnh tranh gói thầu số 9
- QĐ số 5029/QĐ-THG về việc phê duyệt kết quả đấu thầu gói thầu số 9
- Thông báo trúng thầu ngày 12/11/2011
- Hợp đồng kinh tế số 4625/HĐ-KHVT ngày 12/12/2011.
- Hóa đơn GTGT số 011596 ngày 17/12/2011

CÔNG TY TNHH 1 TV
THAN HÒN GAI-VINACOMIN
XÍ NGHIỆP THAN GIÁP KHẨU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN BÀN GIAO VÀ NGHIỆM THU KỸ THUẬT

Hôm nay, ngày 17 tháng 12 năm 2011

Địa điểm: Xí nghiệp Than Giáp Khẩu

THÀNH PHẦN:

I. Xí nghiệp Than Giáp Khẩu:

- | | |
|----------------------------|---------------------------|
| 1. Ông/Bà: Hồ Sĩ Thụy | Chức vụ: P.GĐ kỹ thuật |
| 2. Ông/Bà: Vũ Hoàng Khánh | Chức vụ: TP CĐVT |
| 3. Ông/Bà: Phạm Duy Hưng | Chức vụ: TP KHVT |
| 4. Ông/Bà: Nguyễn Đình Đắc | Chức vụ: CB phòng kế toán |
| 5. Ông/Bà: Phạm Thị Sợi | Chức vụ: Thủ kho |

II. Công ty Cổ phần Đầu Tư và Thương Mại Long Quý

1. Ông: Vũ Văn Tuấn Chức vụ: CB PKD

Cùng tiến hành lập biên bản bàn giao nghiệm thu kỹ thuật thiết bị theo hợp đồng số 4625/HĐ-KHVT, giao nhận và nhập kho thiết bị cụ thể như sau:

TT	Tên vật tư thiết bị	Quy cách – mã hiệu	Đơn vị	Số lượng	Năm SX	Nước SX	Chất lượng
1	<i>Máy tháo cột thủy lực</i>	MODEL: ZC-G1	Cái	01	2011	Trung Quốc	Mới 100%
		Đường kính xi lanh cột tháo: 100mm Chiều cao cột tháo: ≤ 2800mm Áp lực làm việc: 16Mpa Lưu lượng: 30lít/phút Điện áp động cơ: 380V Công suất động cơ: 4Kv Tốc độ: 960v/phút Kích thước: 4208x1165x760(mm)					

*** Ý kiến tổ nghiệm thu:**

- Các thiết bị trên sản xuất tại Trung Quốc, mới 100% chưa qua sử dụng, đủ điều kiện nhập kho của xí nghiệp để sử dụng.
 - Thiết bị nhập kho đáp ứng yêu cầu đầy đủ các thông số kỹ thuật của chủ đầu tư.
 - Trước khi đưa vào sử dụng phải bảo dưỡng, thí nghiệm hiệu chỉnh theo quy trình, quy định đảm bảo an toàn mới đưa vào sử dụng.
- Hồ sơ kèm theo: Tài liệu hướng dẫn sử dụng và Catalogue.
Chúng tôi nhất trí với số lượng, chất lượng và cùng ký biên bản.

DD bàn giao Thủ kho P.KHVT P.KT P.CĐVT P.GIÁM ĐỐC

**CÔNG TY TNHH 1 TV
THAN HỒN GAI-VINACOMIN
XÍ NGHIỆP THAN GIÁP KHẤU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hạ Long, ngày 17 tháng 12 năm 2011

BIÊN BẢN GIAO NHẬN TÀI SẢN – THIẾT BỊ

Hôm nay, vào hồi: 08 giờ 00 phút, ngày 17 tháng 12 năm 2011. Tại Phân Xưởng cơ điện vận tải, chúng tôi gồm:

I. ĐẠI DIỆN BÊN GIAO:

- 1- Ông: Phạm Duy Hưng – TP.KHTH.
- 2- Ông: Vũ Hoàng Khánh – TP.CĐVT
- 3- Ông: Nguyễn Đình Đắc – PP.KTTK

II. ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN:

- 1. Ông: Trịnh Văn Hùng – Quản đốc PX CĐVT

Chúng tôi cùng nhau tiến hành bàn giao máy tháo cột thủy lực ZC-G1 cho Phân xưởng CĐVT quản lý và đưa vào sử dụng cụ thể như sau:

TT	Tên tài sản- Thiết bị	Nước SX	Năm SX	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Máy tháo cột thủy lực ZC –G1 Động cơ: 04KW, điện áp 380V Tốc độ: 960 V/ph Kích thước: 4.208x1.165x760mm	TQ	2011	Máy	1	

Kết luận: Hàng mới 100% đảm bảo chất lượng, đủ điều kiện đưa vào phục vụ sản xuất.

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN

HÓA ĐƠN		Mã số:01 GTKT-3LL			
GIÁ TRỊ GIA TĂNG		GL/2010B			
Liên 2: Giao khách hàng		Số: 011596			
Ngày 17 tháng 12 năm 2011					
Đơn vị bán hàng: CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI LONG QUÝ Địa chỉ: Số 33 ngách 197/318/198/40-Đ.Thạch Bàn-P.Thạch Bàn-Q.Long Biên-HN Số tài khoản: Điện thoại: MST: 0103233630					
Họ tên người mua hàng: Tên đơn vị: XN Than Giáp Khẩu- Cty TNHH 1TV Than Hòn Gai-VINACOMIN Địa chỉ: Phường Hồng Hải- TP.Hạ Long-Quảng Ninh Số tài khoản: 0104000008006 tại NH Cổ phần Ngoại thương Quảng Ninh Hình thức thanh toán: Chuyển khoản MS:5700100506					
STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Máy tháo cột thủy lực Mã hiệu:ZC-G1 -Hàng mới 100% chưa qua sử dụng xuất xứ tại Trung Quốc -Theo HĐ số 4625/HĐ-KHVT ngày 9/12/2010	Cái	01	345.758.000	345.758.000
Công tiền hàng:					345.758.000
Thuế suất GTGT:10%		Tiền thuế GTGT:			34.575.800
Tổng cộng tiền thanh toán:					380.333.800
Số viết bằng chữ: <i>Ba trăm tám mươi triệu ba trăm ba mươi ba nghìn tám trăm đồng chẵn</i>					
Người mua hàng (Ký, họ tên)		Người bán hàng (Ký, họ tên)		Thủ trưởng đơn vị (Ký, họ tên)	

CÔNG TY TNHH MỘT TV
THAN HÒN GAI-VINACOMIN
XN THAN GIÁP KHÂU

Mẫu số 23-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

THẺ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Số 1690

Ngày 17 tháng 12 năm 2011

Tên tài sản cố định: Máy tháo cột thủy lực

Ký mã hiệu, quy cách, cấp hạng: ZC-G1

Nước sản xuất (xây dựng): Trung Quốc Năm sản xuất: 2011

Bộ phận quản lý sử dụng: Phân xưởng cơ điện vận tải

Công suất (diện tích thiết kế): 4kW

Đình chỉ hoạt động từ ngày tháng năm

Lý do đình chỉ:

Số hiệu chứng từ	Nguyên giá tài sản cố định			Giá trị hao mòn TSCĐ		
	Ngày	Diễn giải	Nguyên giá	Năm	Giá trị hao mòn	Cộng dồn
TTS12	17/12/2010	Mua máy tháo cột thủy lực	345.758.000			

Dụng cụ phụ tùng kèm theo

STT	Tên, quy cách phụ tùng	ĐVT	Số lượng	Giá trị

Người lập thẻ
(ký, họ tên)

Phạm Phương Thoa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Đức Thắng

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Quân

Khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh, kế toán tiến hành định khoản như sau:

BT1: Nợ TK 2411: 345.758.000
 Nợ TK 133 : 34.575.800
 Có TK 3311: 380.333.800

Khi TSCĐ được đưa vào sử dụng, kế toán tiến hành định khoản như sau:

BT2: Nợ TK 211: 345.758.000
 Có TK 2411: 345.758.000

Ví dụ 2 (Tăng do điều động)

Ngày 7/10/2011, Căn cứ theo nhu cầu thiết bị phục vụ sản xuất của XN than Giáp Khẩu. Giám đốc công ty than Hòn Gai quyết định giao cho Xí nghiệp than Giáp Khẩu 2 Máy bơm khí nén S20B1 15m³/h trị giá 123.745.268 đồng và 6 búa khoan đá MZ7665 trị giá 90.600.000 đồng.

(*) Các chứng từ liên quan đến nghiệp vụ tăng TSCĐ bao gồm:

- Quyết định về việc giao quản lý và sử dụng tài sản cố định cho Xí nghiệp than Giáp Khẩu
- Quyết định về việc giao quản lý vận hành 02 máy bơm nước sử dụng năng lượng khí nén S20B1 15m³/h cho Xí nghiệp than Giáp Khẩu
- Quyết định về việc giao quản lý vận hành 06 búa khoan đá MZ7665 cho Xí nghiệp than Giáp Khẩu

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao quản lý vận hành 02 máy bơm nước sử dụng năng lượng khí nén S20B1 và 06 búa khoan đá MZ7665 cho Xí nghiệp than Giáp Khẩu

GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH 1TV THAN HÒN GAI-VINACOMIN

Căn cứ vào nhu cầu thiết bị phục vụ sản xuất của XN than Giáp Khẩu;
 Căn cứ vào biên bản kiểm tra và giao nhận hàng hóa ngày 18/10/2011 giữa Xí nghiệp than Giáp Khẩu với Công ty Cổ phần Bắc Long Biên;
 Theo đề nghị của ông trưởng phòng CDVT.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Giao cho Xí nghiệp than Giáp Khẩu quản lý và đưa vào sử dụng 02 máy bơm nước sử dụng năng lượng khí nén S20B1ANNABS100 và 06 búa khoan đá 7665MZ do Trung Quốc sản xuất thiết bị có các thông số kỹ thuật chủ yếu như sau:

TT	Tên, mã hiệu thiết bị	ĐVT	S.L	Đặc tính kỹ thuật
1	Búa khoan đá MZ7665	Cái	06	-Phần đầu búa: 7665MZ +Mức tiêu hao khí nén: 3,3-:-4,5m ³ /phút +Áp suất khí nén làm việc:0,5MPa. +Tần số đập: 34 HZ. -Phần chân ben: FT 14Dd. +Chiều cao tối thiểu:1.200mm +Chiều cao tối đa: 2.448mm - Năm sản xuất:2010
2	Máy bơm nước sử dụng năng lượng khí nén S20B1	Cái	02	-Năng suất Q=15m ³ /h. -Chiều cao đẩy H=40mH ₂ O -Mức tiêu hao khí nén:2,5-:-3,0m ³ /phút. -Áp suất khí nén làm việc: 0,5MPa. -Năm sản xuất:2010

Thời gian: kể từ ngày 7/10/2011

Điều 2. Giám đốc Xí nghiệp than Giáp Khẩu chỉ đạo các bộ liên quan tổ chức lập hồ sơ lý lịch máy, lắp đặt và vận hành theo đúng quy phạm 14.06.2006 và quy trình vận hành của đơn vị đã ban hành để đảm bảo an toàn trong sản xuất. Trong thời gian bảo hành 6 tháng kể từ ngày 7/10/2011 nếu thiết bị có sự cố thì Xí nghiệp giữ nguyên hiện trạng và báo cáo Công ty để phối hợp xử lý.

Điều 3. Các ông (bà) trưởng các phòng ban công ty liên quan, Giám đốc Xí nghiệp than Giáp Khẩu căn cứ quyết định thi hành.

Nơi nhận

-Các phòng: KHVT, KTTK, ĐT, KTM;
 -XN than Giáp Khẩu
 -Lưu: VT, CDVT, Du(8);

GIÁM ĐỐC**Phạm Hồng Long**

CÔNG TY TNHH MTV
THAN HÒN GAI-VINACOMIN
XN THAN GIÁP KHẦU

Mẫu số 23-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

THẺ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**Số 1676**

Ngày 7 tháng 10 năm 2011

Tên tài sản cố định: Búa khoan đá

Ký mã hiệu, quy cách, cấp hạng: MZ7665

Nước sản xuất (xây dựng): Trung Quốc

Năm sản xuất: 2011

Bộ phận quản lý sử dụng: phân xưởng cơ điện vận tải

Công suất (diện tích thiết kế):

Đình chỉ hoạt động từ ngày tháng năm

Lý do đình chỉ:

Số hiệu chứng từ	Nguyên giá tài sản cố định			Giá trị hao mòn TSCĐ		
	Ngày	Diễn giải	Nguyên giá	Năm	Giá trị hao mòn	Cộng dồn
TS0010	31/10/2010	Công ty than Hòn Gai bàn giao búa khoan đá	90.600.000			

Dụng cụ phụ tùng kèm theo

STT	Tên, quy cách phụ tùng	ĐVT	Số lượng	Giá trị

Người lập thẻ
(ký, họ tên)

Phạm Phương Thoa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Đức Thắng

Giam đốc
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Quân

CÔNG TY TNHH 1 TV
 THAN HÒN GAI-VINACOMIN
 XN THAN GIÁP KHẦU

Mẫu số 23-DN
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

THẺ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**Số 1677**

Ngày 7 tháng 10 năm 2011

Tên tài sản cố định: Máy bơm khí nén

Ký mã hiệu, quy cách, cấp hạng: S20B1

Nước sản xuất (xây dựng): Trung Quốc Năm sản xuất: 2011

Bộ phận quản lý sử dụng: Phân xưởng cơ điện vận tải

Công suất (diện tích thiết kế):

Đình chỉ hoạt động từ ngày tháng năm

Lý do đình chỉ:

Số hiệu chứng từ	Nguyên giá tài sản cố định			Giá trị hao mòn TSCĐ		
	Ngày	Diễn giải	Nguyên giá	Năm	Giá trị hao mòn	Cộng dồn
TTS0011	7/10/2011	Công ty than Hòn Gai bàn giao máy bơm khí nén	123.745.268			

Dụng cụ phụ tùng kèm theo

STT	Tên, quy cách phụ tùng	ĐVT	Số lượng	Giá trị

Người lập thẻ
 (ký, họ tên)

Phạm Phương Thoa

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Nguyễn Đức Thắng

Giam đốc
 (Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Quân

Khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh, kế toán định khoản như sau:

BT1:

Nợ TK 2112 : 123.745.268

Có TK 33621 : 123.745.268

BT2:

Nợ TK 2112 : 90.600.000

Có TK 33621 : 90.600.000

Ví dụ 3 (Tăng do XD CB)

Ngày 1/12/2011, nhận bàn giao công trình trạm bảo vệ, cổng chào mặt bằng +18 được thực hiện bởi công ty CP dịch vụ và thương mại than Hòn gai. Được thanh toán bằng hình thức chuyển khoản, trị giá 360.023.568 đồng, thuế GTGT 10%. Phí xây dựng và vệ sinh môi trường trạm bảo vệ, cổng chào mặt bằng +18 là 3.287.015 đồng

(*) Các chứng từ liên quan đến nghiệp vụ tăng TSCĐ bao gồm:

- Dự toán công trình trạm bảo vệ, cổng chào mặt bằng +18 Xí nghiệp than Giáp Khẩu.
- Bảng tổng hợp dự toán xây dựng
- Bảng tổng hợp quyết toán xây dựng
- Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành công trình
- Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình và đưa vào sử dụng
- Quyết định về việc phê duyệt kết quả đấu thầu công trình trạm bảo vệ, cổng chào mặt bằng +18 Xí nghiệp than Giáp Khẩu.
- Quyết định về việc phê duyệt quyết toán công trình: trạm bảo vệ, cổng chào mặt bằng +18 Xí nghiệp than Giáp Khẩu.
- Hóa đơn GTGT

CÔNG TY TNHH 1 TV
THAN HÒN GAI-VINACOMIN
XÍ NGHIỆP THAN GIÁP KHẨU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hạ Long, ngày 1 tháng 12 năm 2011

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH

1- Công trình: **Trạm bảo vệ, cổng chào mặt bằng +18-XN than Giáp Khẩu**
Căn cứ quyết định số 3138/QĐ-THG ngày 30/7/2011 của Giám đốc Công ty TNHH 1TV than Hòn Gai- TKV về việc phê duyệt BCKTKT công trình: Trạm bảo vệ, cổng chào mặt bằng +18-XN than Giáp Khẩu

Căn cứ quyết định số 4096/QĐ-THG ngày 10/11/2011 của Giám đốc Công ty TNHH 1TV than Hòn Gai- Vinacomin về việc phê duyệt kết quả đấu thầu công trình: Trạm bảo vệ, cổng chào mặt bằng +18-XN than Giáp Khẩu

2- Địa điểm xây dựng: Mặt bằng +18- P.Hà khánh-TP.Hạ Long-Quảng Ninh.

3- Thành phần tham gia nghiệm thu:

I. ĐẠI DIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN DV & TM THAN HÒN GAI

Ông: Vũ Văn Chuyên – Chức vụ: Giám đốc

Ông: Phạm Đức Anh – Chức vụ: Quản đốc PX1

II. ĐẠI DIỆN XÍ NGHIỆP THAN GIÁP KHẨU

Ông: Hồ Sỹ Thụy – Chức vụ: P.Giám đốc

Ông: Văn Hữu Cường – Chức vụ: TP.Đầu tư

Ông: Phạm Duy Hưng – Chức vụ: TP.KTTH

Ông: Nguyễn Đình Đắc – Chức vụ: P.KTTK

Ông: Nguyễn An Hưng – Chức vụ: CBGS

4- Thời gian nghiệm thu:

Bắt đầu: 8h30' ngày 1 tháng 12 năm 2011

Kết thúc: 11h30' ngày 1 tháng 12 năm 2011

Tại: mặt bằng +18-XN than Giáp Khẩu

5- Đánh giá công trình:

a- Tài liệu làm căn cứ nghiệm thu:

- Bản vẽ thiết kế, dự toán được duyệt, biên bản nghiệm thu chuyên bước, nhật ký thi công, biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành công trình.

- Bản vẽ hoàn công và các tài liệu có liên quan.

b- Chất lượng công trình:

Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật

c- Khối lượng: Có bảng khối lượng hoàn thành kèm theo.

d- Các ý kiến khác: Không

6- Kết luận: Thống nhất nghiệm thu khối lượng hoàn thành công trình.

Các bên tham gia thống nhất nghiệm thu khối lượng thực hiện và để làm các thủ tục thanh quyết toán tiếp theo.

XÍ NGHIỆP THAN GIÁP KHẨU
P.GIÁM ĐỐC XN

CÔNG TY CỔ PHẦN DV & TM THAN HÒN GAI
GIÁM ĐỐC

Hồ Sỹ Thụy

Vũ Văn Chuyên

CÔNG TY TNHH 1 TV
THAN HÒN GAI-VINACOMIN
XÍ NGHIỆP THAN GIÁP KHẦU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hạ Long, ngày 1 tháng 12 năm 2011

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH
VÀ ĐƯA VÀO SỬ DỤNG**

1- Công trình: TRẠM BẢO VỆ, CÔNG CHÀO MẶT BẰNG +18 -XN THAN GIÁP KHẦU .
Căn cứ quyết định số 3138/QĐ-THG ngày 30/7/2011 của Giám đốc Công ty TNHH 1TV than Hòn Gai- TKV về việc phê duyệt BCKTKT công trình: Trạm bảo vệ, công chào mặt bằng +18-XN than Giáp Khẩu

Căn cứ quyết định số 4096/QĐ-THG ngày 10/11/2011 của Giám đốc Công ty TNHH 1TV than Hòn Gai- Vinacomin về việc phê duyệt kết quả đấu thầu công trình:Trạm bảo vệ, công chào mặt bằng +18-XN than Giáp Khẩu

2- Địa điểm xây dựng: Mặt bằng +18- P.Hà khánh-TP.Hạ Long-Quảng Ninh.

3- Thành phần tham gia nghiệm thu:

I. ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH 1 TV THAN HÒN GAI-VINACOMIN

Ông: Phạm Hồng Long – Chức vụ: Giám đốc
Ông: Nguyễn Quý Bảo – Chức vụ: PP.Đầu tư
Ông: Nguyễn Văn Giáp – Chức vụ: PP.KHVT
Ông: Nguyễn Trí Dũng – Chức vụ: PP. KTTK-TC

II.ĐẠI DIỆN XÍ NGHIỆP THAN GIÁP KHẦU

Ông: Nguyễn Văn Quân – Chức vụ: Giám đốc
Ông: Văn Hữu Cường – Chức vụ: PT P.Đầu tư
Ông: Phạm Duy Hưng – Chức vụ: TP.KTVT
Ông: Nguyễn Đình Đắc – Chức vụ: P.KTTK

III. ĐẠI DIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN DV & TM THAN HÒN GAI

Ông: Vũ Văn Chuyên – Chức vụ: Giám đốc
Ông: Phạm Đức Anh – Chức vụ:Quản đốc PX số 1

4- Thời gian nghiệm thu:

Bắt đầu: 8h30' ngày 1 tháng 12 năm 2011

Kết thúc: 11h30' ngày 1 tháng 12 năm 2011

Tại: mặt bằng +18-XN than Giáp Khẩu

5- Đánh giá công trình:

a- Tài liệu làm căn cứ nghiệm thu:

- Phiếu yêu cầu nghiệm thu, bản vẽ thiết kế, dự toán được duyệt, biên bản nghiệm thu nội bộ, nhật ký thi công.

- Bản vẽ hoàn công và các tài liệu có liên quan.

b- Chất lượng công trình:

Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật

c- Khối lượng: Theo bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành nội bộ kèm theo.

d- Các ý kiến khác: Không

6- Kết luận: Thống nhất nghiệm thu và bàn giao đưa công trình vào sử dụng kể từ ngày 1 tháng 12 năm 2011.

Các bên tham gia thống nhất nghiệm thu khối lượng thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định nghiệm thu này.

XÍ NGHIỆP THAN GIÁP KHẦU
GIÁM ĐỐC XN
Nguyễn Văn Quân

CÔNG TY TNHH 1TV THAN HÒN GAI-VINACOMIN
GIÁM ĐỐC C.TY
Phạm Hồng Long

CÔNG TY CỔ PHẦN DV & TM THAN HÒN GAI
GIÁM ĐỐC
Vũ Văn Chuyên

TẬP ĐOÀN CN THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
 Địa chỉ: 226 Lê Duẩn – Đống Đa – Hà Nội
 Mã số thuế: 5700100256

TKV**HÓA ĐƠN (GTGT)**

Liên 2: Giao khách hàng
 Ngày 1 tháng 12 năm 2011

Mẫu số: 01GTKT-3LL-01Được sử dụng theo CV số 2408/CT-AC ngày 13/3/2006 của Cục thuế TP Hà Nội

Ký hiệu: AA/2011T
 Số: 0048045

Đơn vị bán hàng: CT CP DỊCH VỤ VÀ TM THAN HÒN GAI
 Địa chỉ: Số 169 Đ. LÊ THÁNH TÔNG-P. HỒNG GAI-HẠ LONG-QN
 Số tài khoản: 102010000635286-NHCTQN
 Điện thoại: MST: 570847344

Họ tên người mua hàng:
 Tên đơn vị: XN Than Giáp Khẩu- Cty TNHH 1TV Than Hòn Gai-VINACOMIN
 Địa chỉ: Phường Hồng Hải- TP. Hạ Long- Quảng Ninh
 Số tài khoản: 0104000008006 tại NH Cổ phần Ngoại thương Quảng Ninh
 Hình thức thanh toán: Chuyển khoản, Bù trừ MS: 5700100506

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	ĐVT (đồng)	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Công trình: Trạm bảo vệ, cổng chào MB+18				360.023.568
Công tiền hàng:					360.023.568
Thuế suất GTGT: 10%		Tiền thuế GTGT:			36.002.357
Tổng cộng tiền thanh toán:					396.025.925

Số viết bằng chữ: *Ba trăm chín sáu triệu, không trăm hai lăm ngàn chín trăm hai lăm đồng*

Người mua hàng
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)

Khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Kế toán định khoản như sau:

BT1:

Nợ TK 24122 : 360.023.568

Nợ TK 1332 : 36.002.357

Có TK 33129: 396.025.925

BT2:

Nợ TK 24123 : 3.287.015

Có TK 3339 : 3.287.015

Khi TSCĐ được đưa vào sử dụng, kế toán tiến hành định khoản như sau:

BT3:

Nợ TK 211 : 360.023.568

Có TK 24122: 360.023.568

BT4:

Nợ TK 211 : 3.287.015

Có TK 24123: 3.287.015

Sau khi thu thập và kiểm tra tính chính xác của các chứng từ gốc liên quan, kế toán ghi vào các sổ (thẻ) chi tiết TSCĐ, nhật ký chung, sổ cái TK 211, báo cáo chi tiết tăng – giảm và hao mòn TSCĐ

2.3.2. Kế toán chi tiết giảm Tài sản cố định

Việc giảm TSCĐ của Xí nghiệp than Giáp Khẩu có thể do các nguyên nhân sau:

- Do thanh lý, nhượng bán.
- Do điều động luân chuyển trong Công ty.

Chủ yếu các TSCĐ được ghi giảm do thanh lý. Đó là những tài sản đã cũ, lạc hậu, hư hỏng, không còn phù hợp với yêu cầu kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh.

Ví dụ 1(Giảm do thanh lý)

Ngày 30/11/2011, Xí nghiệp tiến hành thanh lý đường lò DV +16,5. Số thẻ : 457, với nguyên giá TSCĐ: 797.011.408đ, Đã khấu hao: 797.011.408đ . Giá trị còn lại : 0 đ. Nguồn vốn: Ngân sách: 50.132.873đ. Vay: 672.190.476đ. Tự bổ sung: 74.688.059đ

*** Các chứng từ liên quan đến nghiệp vụ giảm TSCĐ bao gồm:**

- Tờ trình về việc xin thanh lý tài sản cố định.
- Bảng kê chi tiết TSCĐ thanh lý.
- Biên bản giám định kỹ thuật thiết bị đề nghị thanh lý.
- Biên bản họp hội đồng thanh xử lý TSCĐ.
- Quyết định về việc duyệt thanh lý TSCĐ cho XN than Giáp Khẩu.
- Chi tiết tài sản cố định thanh lý.
- Thông báo về việc kiểm tra tài sản thiết bị đề nghị thanh lý.
- QĐ 104235/THG-CDVT về việc rà soát và triển khai các thủ tục thanh lý thiết bị CDVT.

CÔNG TY TNHH 1 TV
THAN HỒN GAI-VINACOMIN
XÍ NGHIỆP THAN GIÁP KHẨU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Hà Long, ngày 11 tháng 11 năm 2011

Số: 4205/TTr-GK

TỜ TRÌNH
VỀ VIỆC XIN THANH LÝ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Kính gửi: Giám đốc Công ty TNHH 1TV than Hòn Gai- Vinacomin

Xí nghiệp Than Giáp Khẩu hiện đang quản lý và sử dụng một TSCĐ đã hết khấu hao và không còn sử dụng được. Xí nghiệp đã tổ chức giám định kỹ thuật và lập hồ sơ xin thanh lý. Tại thời điểm ngày 10 tháng 11 năm 2011. Số liệu về tài sản cố định như sau:

1/ Nguyên giá của TSCĐ	: 797.011.408
Trong đó: - Vốn vay	: 672.190.476
- Ngân sách	: 50.132.873
- Tự bổ sung	: 74.688.059
2/ Đã khấu hao đến 31/8/2011	: 797.011.408
3/ Giá trị còn lại	: 0 đ
4/ Giá trị thu hồi dự kiến	: 0 đ

Chi nhánh Xí nghiệp Than Giáp Khẩu kính đề nghị Giám đốc Công ty cùng các phòng ban chức năng xem xét giải quyết duyệt cho Xí nghiệp được thanh lý tài sản trên(Có bảng chi tiết và hồ sơ thanh lý kèm theo).

Nơi nhận :

- Như kính gửi
- P.CĐ , P.KTM XN
- Lưu VP, KTTK

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Quân

**CÔNG TY TNHH 1 TV
THAN HÒN GAI-VINACOMIN
XÍ NGHIỆP THAN GIÁP KHẤU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN
GIÁM ĐỊNH KỸ THUẬT THIẾT BỊ ĐỀ NGHỊ THANH LÝ**

Hôm nay, ngày 28 tháng 11 năm 2011

Thành phần hội đồng:

1-Ông Nguyễn Văn Quân	Giám đốc	Chủ tịch hội đồng
2-Ông Hồ Sỹ Thụy	Phó giám đốc	Phó chủ tịch hội đồng
3-Ông Nguyễn Đức Thắng	Kế toán trưởng	Ủy viên thường trực
4-Ông Vũ Hoàng Khánh	Trưởng phòng CD	Ủy viên
5-Ông Phạm Duy Hưng	Trưởng phòng KHVT	Ủy viên
6-Ông Phạm Quốc Trình	Trưởng phòng KTSX	Ủy viên

Hội đồng giám định kỹ thuật thiết bị của xí nghiệp đã đến kiểm tra tại hiện trường, tiến hành giám định thiết bị đề nghị thanh lý:

Kiểu (ký mã hiệu): Đường lò DV+16.5 (TD1819)

Số thẻ: 457

Ngày sử dụng: 31/12/2001

Ngày ngừng hoạt động: 30/11/2011

I- Tình trạng kỹ thuật

- Đường lò DV+16.5 đã hết khấu hao, hiện tại đã sụp đổ kín, không còn sử dụng được.

II- Kết luận của hội đồng

- Đường lò DV+16.5 đã hết khấu hao đề nghị Cty cho thanh lý theo quy định.

CÁC ỦY VIÊN

P.CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

**CÔNG TY TNHH MTV
THAN HÒN GAI-VINACOMIN
XÍ NGHIỆP THAN GIÁP KHẤU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN HỌP
HỘI ĐỒNG THANH XỬ LÝ TSCĐ**

Hôm nay, ngày 28 tháng 11 năm 2011 Hội đồng thanh xử lý thiết bị của Xí nghiệp gồm:

1- Ông Nguyễn Văn Quân	Giám đốc	Chủ tịch hội đồng
2- Ông Nguyễn Đức Thắng	Kế toán trưởng	Ủy viên thường trực
3- Ông Vũ Hoàng Khánh	Trưởng phòng cơ điện	Ủy viên
4- Ông Phạm Duy Hưng	Trưởng phòng KHVT	Ủy viên
5- Ông Phạm Quốc Trình	Trưởng phòng KTSX	Ủy viên

Sau khi xem xét thực tế TSCĐ, căn cứ vào các ý kiến của hội đồng giám định kỹ thuật của đơn vị(cùng các biên bản giám định kỹ thuật kèm theo), căn cứ vào nhu cầu thiết bị của XN, Hội đồng thanh xử lý TSCĐ đề nghị giám đốc công ty than Hòn Gai cho xí nghiệp được thanh lý TSCĐ sau:

1. Tên TSCĐ: Đường lò DV+16.5(TĐ 1819) Mã số tài sản cố định: AF022002

Số thẻ: 457

Nước sản xuất: Việt Nam

Năm sản xuất: 2001

Ngày đưa vào sử dụng: 31/12/2001

Ngày ngừng sử dụng: 30/11/2011

2. Giá trị TSCĐ

Nguyên giá : 797.011.408đ

Nguồn vốn: Ngân sách: 50.132.873đ

Đã khấu hao: 797.011.408đ

Vay: 672.190.476đ

Giá trị còn lại: 0đ

Tự bổ sung: 74.688.059đ

3. Nguyên nhân đề nghị thanh lý, nhượng bán:

Đường lò DV+16.5 đã hết khấu hao, không còn mục đích sử dụng, hiện tại đã sập đổ.

4. Biện pháp xử lý:

Đề nghị Công ty cho thanh lý Đường lò DV+16.5

5. Ước giá trị thu hồi

- Không. Do áp lực lớn, đường lò đã sập đổ, không thu hồi được vì chống cũ.

Biên bản lập xong hồi 14 giờ cùng ngày đã được mọi người nhất trí thông qua.

CÁC ỦY VIÊN CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

*** ý kiến của cán bộ kiểm tra cấp trên**

.....
.....

CÔNG TY TNHH 1 TV
 THAN HÒN GAI-VINACOMIN
 XN THAN GIÁP KHẤU

Mẫu số 23-DN
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

THẺ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**Số 1684**

Ngày 30 tháng 11 năm 2011

Tên tài sản cố định: Đường lò DV +16,5

Ký mã hiệu, quy cách, cấp hạng: TĐ1819

Nước sản xuất (xây dựng): Việt Nam

Năm sản xuất: 2001

Bộ phận quản lý sử dụng:

Công suất (diện tích thiết kế):

Đình chỉ hoạt động từ ngày 30 tháng ..11... năm .2011.....

Lý do đình chỉ: ..thanh lý.....

Số hiệu chứng từ	Nguyên giá tài sản cố định			Giá trị hao mòn TSCĐ		
	Ngày	Diễn giải	Nguyên giá	Năm	Giá trị hao mòn	Cộng dồn
GTS11	30/11/2010	Thanh lý đường lò DV +16,5	797.011.408			

Dụng cụ phụ tùng kèm theo

STT	Tên, quy cách phụ tùng	ĐVT	Số lượng	Giá trị

Người lập thẻ
 (ký, họ tên)

Phạm Phương Thoa

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Nguyễn Đức Thắng

Giam đốc
 (Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Quân

Khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh, kế toán tiến hành định khoản như sau:

BT1: Nợ TK 214: 791.011.408

 Có TK 211: 791.011.408

Ví dụ 2 (giảm do điều động nội bộ):

Ngày 16/8/2011, tại khai trường Xí nghiệp than Giáp Khẩu. Xí nghiệp than Giáp Khẩu bàn giao cho Xí nghiệp than Cao Thắng 1 bộ máy cào xúc đá mã hiệu P30B. Nguyên giá: 449.500.000 đồng, đã khấu hao: 55.360.054 đồng, giá trị còn lại: 349.139.946 đồng.

*** Các chứng từ liên quan đến nghiệp vụ giảm TSCĐ bao gồm:**

- Biên bản bàn giao máy cào xúc đá mã hiệu P30B.
- Quyết định 4160 về việc điều động luân chuyển TSCĐ giữa các Xí nghiệp trong Công ty.

CÔNG TY TNHH 1 TV
THAN HÒN GAI-VINACOMIN
XÍ NGHIỆP THAN GIÁP KHẪU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN BÀN GIAO
Máy cào xúc đá mã hiệu P30B

Vào hồi 10 giờ 30' ngày 16 tháng 8 năm 2011;
Địa điểm: Khai trường Xí nghiệp Than Giáp Khẩu;
Thành phần gồm:

I. Xí nghiệp Than Giáp Khẩu – Bên giao;

- | | |
|------------------------|-----------------------|
| 1. Ông: Hồ Sỹ Thụy | Chức vụ: Phó Giám đốc |
| 2. Ông: Vũ Hoàng Khánh | Chức vụ: TP.CĐVT |
| 3. Ông: Phạm Duy Hưng | Chức vụ: PP.KHTH |

II. Xí nghiệp Than Cao Thắng – Bên nhận;

- | | |
|--------------------------|-------------------------|
| 1. Ông: Trần Văn Trung | Chức vụ: Phó Giám đốc |
| 2. Ông: Nguyễn Trung Tín | Chức vụ: TP.CĐVT |
| 3. Ông: Lê Minh Hiền | Chức vụ: TP.KHTH |
| 4. Ông: Phùng Châu Hà | Chức vụ: Quản đốc PXKT5 |

Nội dung: Xí nghiệp Than Giáp Khẩu bàn giao cho Xí nghiệp Than Cao Thắng một bộ máy cào xúc đá mã hiệu P30B:

III. Tình trạng kỹ thuật

- Công suất động cơ 18,5 Kw.
- Dung tích gầu xúc 0,3m³,
- Nước sản xuất – Trung Quốc

Xí nghiệp Than Cao Thắng vận chuyển bộ máy cào xúc đá P30B từ khai trường XN Than Giáp Khẩu về và quản lý thiết bị kể từ ngày 17/8/2011.

Biên bản được lập thành 05 bản, mỗi bên giữ 02 bản, gửi Công ty TNHH1TV Than Hòn Gai –VINACOMIN 1 bản.

Kết thúc hồi 11 giờ cùng ngày, đã thông qua mọi người cùng nghe và thống nhất ký tên./

BÊN GIAO
XN THAN GIÁP KHẪU
P.CĐVT P.KTTH

BÊN NHẬN
XN THAN CAO THẮNG
P.CĐVT P.KTTH

CÔNG TY TNHH 1TV
 THAN HÒN GAI-VINACOMIN
 XN THAN GIÁP KHẦU

Mẫu số 23-DN
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

THẺ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**Số 1422**

Ngày 16 tháng 08 năm 2011

Tên tài sản cố định: Máy cào xúc đá mã hiệu P30B

Ký mã hiệu, quy cách, cấp hạng: P30B

Nước sản xuất (xây dựng): Việt Nam

Năm sản xuất: 2001

Bộ phận quản lý sử dụng: Phân xưởng khai thác số 1

Công suất (diện tích thiết kế):

Đình chỉ hoạt động từ ngày tháng năm

Lý do đình chỉ: điều động nội bộ

Số hiệu chứng từ	Nguyên giá tài sản cố định			Giá trị hao mòn TSCĐ		
	Ngày	Diễn giải	Nguyên giá	Năm	Giá trị hao mòn	Cộng dồn
GTS11	16/08/2011	Bàn giao máy cào xúc đá mã hiệu P30B	449.500.000		55.360.054	

Dụng cụ phụ tùng kèm theo

STT	Tên, quy cách phụ tùng	ĐVT	Số lượng	Giá trị

Người lập thẻ
 (ký, họ tên)

Phạm Phương Thoa

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Nguyễn Đức Thắng

Giam đốc
 (Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Quân

Khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh, kế toán tiến hành định khoản như sau:

BT1:

Nợ TK 21412 : 55.360.054

Có TK 2112 : 55.360.054

BT2:

Nợ TK 33622 : 394.139.946

Có TK 2112 : 394.139.946

Sau khi thu thập và kiểm tra tính chính xác của các chứng từ gốc liên quan, kế toán ghi vào các sổ (thẻ) chi tiết TSCĐ, nhật ký chung, sổ cái TK 211, báo cáo chi tiết tăng – giảm và hao mòn TSCĐ.

CÔNG TY TNHH 1TV THAN
HỒN GAI-VINACOMIN
XÍ NGHIỆP THAN GIÁP KHẤU

Mẫu số S03b – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006
của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2011

Tên tài khoản: Tài sản có định hữu hình

Số hiệu: 211

Ngày tháng	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			
			Phát sinh trong kỳ		270.759.199.766	
				-	
16/08	G0034	16/08	Giảm máy xúc đá P-30B sang Cao Thắng	21412		55.360.054
			33622		394.139.946
7/10	TS0010	7/10	Tăng 6 búa khoan khí ép MZ7665	33621	90.600.000	
7/10	TS0011	7/10	Tăng 2 máy bơm khí nén S20B1	33621	123.745.268	
				
30/11	GTS11	30/11	Thanh lý đường lò 16.5	21411		797.011.408
					
1/12	TTS12	1/12	Nghiệm thu trạm bảo vệ công chào MB+18	24122	360.023.568	
1/12	TTS12	1/12	Phí xây dựng+vệ sinh môi trường trạm bảo vệ công chào MB+18	24123	3.287.015	
					
17/12	TTS12	17/12	Mua máy tháo cột thủy lực ZC-G1	24111	345.758.000	
					
			Cộng số phát sinh		54.624.169.344	16.977.907.584
			Số dư cuối kỳ		308.405.461.526	

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập

(Ký, Họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, Họ tên)

Giám Đốc

(Ký, Họ tên)

2.3.3. Kế toán khấu hao Tài sản cố định

Xí nghiệp than Giáp Khẩu thực hiện việc tính và trích khấu hao theo quyết định số 206/QĐ - BTC của Bộ trưởng Bộ Tài Chính. Xí nghiệp đang áp dụng khấu hao theo đường thẳng với tất cả các TSCĐ đang sử dụng. Căn cứ xác định mức khấu hao là nguyên giá TSCĐ và số năm sử dụng của từng loại TSCĐ. Giá trị khấu hao của mỗi TSCĐ được xác định dựa trên sổ chi tiết. Thời gian sử dụng từng loại TSCĐ đã được Xí nghiệp đăng ký với Tập đoàn công nghiệp than và khoáng sản Việt Nam .

2.3.3.1. Hạch toán khấu hao

- Khấu hao TSCĐ tại Xí nghiệp khi dùng cho hoạt động SXKD trong kỳ hạch toán vào chi phí SXKD như nhà cửa, máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý. Khấu hao TSCĐ chưa dùng, không cần dùng, chờ thanh lý hạch toán vào chi phí khác.

- Trường hợp đặc biệt như: TSCĐ dự trữ, TSCĐ dùng cho hoạt động xã hội không phải trích khấu hao, Xí nghiệp phải thực hiện theo chính sách tài chính hiện hành.

- Đối với TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp, dùng vào mục đích phúc lợi thì không phải trích khấu hao tính vào chi phí nhưng vẫn phải tính hao mòn TSCĐ.

**** Phương pháp tính khấu hao tài sản cố định***

- Khấu hao TSCĐ theo quyết định số 206/2003/ QĐ- TC ngày 12/12/2003 của bộ tài chính. Khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

$$\text{Mức khấu hao trung bình hàng năm của TSCĐ} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Thời gian sử dụng (năm)}}$$

$$\text{Mức khấu hao trung bình tháng của TSCĐ} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Số năm sử dụng x 12 tháng}}$$

$\text{Số KH phải trích trong kỳ}$	$=$	$\text{Số KH đã trích kỳ trước}$	$+$	$\text{Số KH tăng trong kỳ}$	$-$	$\text{Số KH giảm trong kỳ}$
------------------------------------	-----	----------------------------------	-----	------------------------------	-----	------------------------------

Ví dụ 1: Nhận bàn giao máy bơm khí nén S20B (1677) 15m³/h đưa vào sử dụng ngày 7/10/2011. Thời gian sử dụng: 6 năm. Nguyên giá: 61.500.000 đồng.

$$\text{Mức KH tháng } \frac{10}{2011} = \frac{61.872.634 \times 23}{6 \times 12 \times 30} = 658.828(\text{đồng})$$

Ví dụ 2: Nhận bàn giao búa khoan khí ép 7665MZ (1671) đưa vào sử dụng ngày 7/10/2011. Thời gian sử dụng: 5 năm. Nguyên giá: 15.100.000đồng

$$\text{Mức KH tháng } \frac{10}{2010} = \frac{15.100.000 \times 23}{5 \times 12 \times 30} = 192.944(\text{đồng})$$

****Chứng từ khấu hao tài sản cố định***

Chứng từ để làm cơ sở hạch toán khấu hao TSCĐ là “Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ”. Bảng này được lập vào cuối tháng .

Căn cứ vào thẻ TSCĐ, số TSCĐ theo đơn vị sử dụng và số TSCĐ cho toàn doanh nghiệp, kế toán tiến hành lập bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ, số cái TK 2141...

2.3.3.2. Phân bổ khấu hao

TSCĐ của Xí nghiệp được phân bổ khấu hao cho từng đối tượng sử dụng TSCĐ và cho từng công đoạn sản xuất.

Ví dụ : Ngày 31/12/2011, kế toán tiến hành trích khấu hao TSCĐ cho từng đối tượng sử dụng vào chi phí SXKD như sau:

Chi phí khấu hao sản xuất chung: 3.485.011.424(đồng)

Chi phí khấu hao quản lý: 352.765.062(đồng)

Khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh, kế toán tiến hành định khoản như sau:

Nợ TK 627: 3.485.011.424

Nợ TK 642: 352.765.062

Có TK 214: 3.837.776.486

CÔNG TY TNHH 1 TV THAN
HÒN GAI-VINACOMIN
XÍ NGHIỆP THAN GIÁP KHẤU

Mẫu số S03b – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2011

Tên tài khoản: Hao mòn TSCĐ

Số hiệu: 214

Ngày tháng	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			<i>Số dư đầu kỳ</i>			<u>78.689.548.823</u>
			<i>Số phát sinh trong kỳ</i>			
					
16/08	G0009	16/08	Giảm máy xúc đá P-30B	2112	55.360.054	
					
31/10		31/10	Trích khấu hao búa khoan khí ép 7665 MZ (1671)	6274		658.828
31/10		31/10	Trích khấu hao máy bơm khí nén S20B 15m ³ /h (1677)	6274		192.944
					
30/11	GTS11	30/11	Giảm đường lò DV 16,5	2111	797.011.408	
					
31/12		31/12	Phân bổ khấu hao tháng 12	6274		3.485.011.424
31/12		31/12	Phân bổ khấu hao tháng 12	6424		352.765.062
			<i>Cộng số phát sinh</i>		15.360.057.326	46.371.472.203
			<i>Số dư cuối kỳ</i>			<u>109.700.945.700</u>

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập

(Ký, Họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, Họ tên)

Giám Đốc

(Ký, Họ tên)

BẢNG TÍNH VÀ PHÂN BỐ KHẤU HAO

Tháng 12 năm 2011

STT	Chỉ tiêu	Tsd (năm)	Toàn DN		TK627	TK642
			Nơi sd NG	Số KH		
I	Số KH TSCĐ tháng trước		233.729.976.640	3.539.672.732	3.192.952.897	346.719.835
II	Số KH tăng tháng này		12.926.979.335	418.444.309	402.647.851	15.796.458
	Máy tháo cột chống thủy lực ZC-G1	7	345.758.000	2.497.141	2.497.141	
	Trạm bảo vệ, công chào MB+18	6	360.023.568	60.003.928		60.003.928

III	Số KH giảm tháng này		2.785.431.910	120.340.555	110.589.324	9.751.231
	Ga ra ô tô nhà điều hành	6	458.532.637	6.368.509		6.368.509

IV	Số KH trích tháng này		243.871.521.065	3.837.776.486	3.485.011.424	352.765.062
1	Nhà cửa, vật kiến trúc		170.295.370.331	2.199.323.881	2.019.313.268	180.010.613
2	Máy móc, thiết bị		36.712.612.414	531.295.993	362.794.901	68.501.092
3	Phương tiện vận tải		22.878.512.953	708.412.768	638.781.213	34.621.802
4	Dụng cụ quản lý		13.985.025.367	398.743.844	364.122.042	69.631.555

2.3.4. Kế toán tổng hợp sửa chữa Tài sản cố định

Xí nghiệp than Giáp Khẩu sản xuất và kinh doanh than theo công nghệ khai thác hầm lò. Do quá trình sản xuất diễn ra liên tục nên Xí nghiệp rất coi trọng công tác sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên và sửa chữa lớn TSCĐ.

2.3.4.1. Sửa chữa thường xuyên Tài sản cố định

Với các máy móc thiết bị đã sử dụng, việc sửa chữa nhỏ diễn ra thường xuyên nhằm duy trì khả năng hoạt động bình thường của các tài sản. Công việc sửa chữa thường xuyên TSCĐ có thể do tổ sửa chữa của Xí nghiệp thực hiện hoặc thuê ngoài.

Công việc sửa chữa được tiến hành thường xuyên, thời gian sửa chữa ngắn nên chi phí sửa chữa phát sinh thường không lớn, do vậy Xí nghiệp không phải lập dự toán sửa chữa. Chi phí sửa chữa thường xuyên TSCĐ phát sinh được tập hợp và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của bộ phận có tài sản sửa chữa.

Ví dụ : Ngày 10/12/2011, Xí nghiệp tiến hành sửa chữa thường xuyên tàu điện. Xuất phụ tùng để sửa chữa gồm: tiếp điểm tàu điện nhỏ: 1.172.951đ, cầu chì tàu điện : 482.117đ

Khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh, kế toán tiến hành định khoản như sau:

BT1 Nợ TK 6272: 1.655.068

 Có TK 1523: 1.655.068

2.3.4.2. Sửa chữa lớn Tài sản cố định

Hàng năm, nhằm củng cố năng lực sản xuất của TSCĐ, Xí nghiệp tiến hành lập kế hoạch sửa chữa lớn cho các tài sản căn cứ vào khối lượng công tác đã hoàn thành hoặc thời gian đã hoạt động. Phòng kế hoạch lập kế hoạch sửa chữa lớn kèm theo dự toán chi phí sửa chữa. Kế toán tiến hành trích trước chi phí theo kế hoạch để tránh sự biến động lớn trong chi phí sản xuất giữa các tháng.

Công việc sửa chữa lớn TSCĐ có thể do Xí nghiệp tự sửa chữa hoặc thuê ngoài. Do mức độ hư hỏng nặng, kỹ thuật sửa chữa phức tạp, thời gian sửa chữa dài và TSCĐ phải ngừng hoạt động nên chi phí sửa chữa lớn, không thể tính hết 1 lần vào chi phí

sản xuất kinh doanh của đối tượng sử dụng mà phải phân bổ dần bằng các phương pháp thích hợp.

Ví dụ : Ngày 1/04/2011, Xí nghiệp ký hợp đồng sửa chữa 1 tàu điện CDXT-8J số 1 thuộc phân xưởng cơ điện vận tải. Chi phí sửa chữa dự toán 363.510.000đ, chi phí quyết toán là 395.342.732đ. Trong đó: chi phí vật tư vật liệu 389.067.932đ, chi phí tiền lương: 6.274.800đ, chi phí thuê ngoài: 57.497.000đ.

*** Các chứng từ liên quan đến nghiệp vụ sửa chữa lớn TSCĐ bao gồm:**

- Biên bản giám định kỹ thuật bước 1 ngày 23/02/2011
- QĐ số 578 về việc trung tu cụm tàu điện CDXT -8J số 1.
- Biên bản giám định kỹ thuật.bước 2 ngày 2/03/2011
- Tờ trình xin phê duyệt dự toán số 724 ngày 08/03/2011
- Biên bản thẩm định dự toán ngày 05/03/2011
- Biên bản phê duyệt dự toán ngày 15/03/2011.
- Quyết định phê duyệt dự toán số 0950 ngày 18/03/2011
- Tờ trình số 1734 về việc xin điều chỉnh dự toán trung tu
- Phiếu xuất kho
- Chứng từ thuê ngoài phục hồi cụm băng đa và động cơ điện 1 chiều
- Biên bản nghiệm thu, chạy thử ngày 23/04/2011
- Tổng hợp quyết toán sửa chữa ngày 27/05/2011
- Tờ trình xin duyệt dự toán số 1855 ngày 27/05/2011
- Biên bản phê duyệt quyết toán ngày 31/05/2011
- Quyết định phê duyệt quyết toán ngày 01/06/2011
- Biên bản giao nhận TSCĐ sửa chữa lớn hoàn thành.
- Ngoài ra, còn kèm theo các chứng từ khác như: Biên bản phê duyệt quyết toán sửa chữa lớn TSCĐ, biên bản thanh lý hợp đồng, quyết định đưa thiết bị vào sửa chữa, phiếu chi ...

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG Liên 2: Giao khách hàng Ngày 1 tháng 4 năm 2011			Mã số:01 GTKT-3LL GL/2010B		
Đơn vị bán hàng: C.TY TNHH 1 THÀNH VIÊN THÁI PHÚC Địa chỉ: Số 66 -T3- K6- P.Hồng Hải-TP.Hạ Long-QN Số tài khoản: Điện thoại: MST: 5701294251					
Họ tên người mua hàng: Anh Hân Tên đơn vị: Xí nghiệp than Giáp Khẩu-Công ty TNHH 1 TV than Hòn Gai Địa chỉ: Số 8 Chu Văn An -Phường Hồng Hải- TP.Hạ Long-Quảng Ninh Số tài khoản: 0104000008006 tại NH Cổ phần Ngoại thương Quảng Ninh Hình thức thanh toán: Chuyển khoản MS:5700100506					
STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Bánh băng đa tàu điện	Cái	04	8.530.0000	34.120.000
2	Cách điện rô to động cơ	Cái	01	2.450.000	2.450.0000
3	Cổ góp động cơ điện	Cái	01	15.700.0000	15.700.000
Công tiền hàng:					52.270.000
Thuế suất GTGT:10%		Tiền thuế GTGT:			5.227.000
Tổng cộng tiền thanh toán:					57.497.000
Số viết bằng chữ: Năm mươi bảy triệu bốn trăm chín mươi bảy nghìn đồng chẵn					
Người mua hàng (Ký, họ tên)		Người bán hàng (Ký, họ tên)		Thủ trưởng đơn vị (Ký, họ tên)	

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH 1TV
THAN HÒN GAI-VINACOMIN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hạ Long, ngày 31 tháng 5 năm 2011

**BIÊN BẢN PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN CÔNG TRÌNH TRÙNG TU
Tàu điện ắc quy CDXT-8J số 1**

Hội đồng phê duyệt quyết toán của công ty TNHH 1TV than Hòn GAI – TKV:

- 1- Ông: Phạm Hồng Long Chức vụ: giám đốc- Chủ tịch HĐQT
- 2- Bà: Nguyễn Thị Minh Tơ Chức vụ: Kế toán trưởng
- 3- Ông: Vũ Hồng Quân Chức vụ: Trưởng phòng KHVT
- 4- Ông: Đàm Đức Hân Chức vụ: Trưởng phòng CDVT

Căn cứ quyết định số 950/QĐ-THG ngày 18/3/2011 của giám đốc công ty về việc phê duyệt dự toán trung tu tàu điện ắc quy CDXT-8J số 1;

Căn cứ vào biên bản nghiệm thu chạy thử thiết bị ngày 23/4/2011, biên bản xét duyệt quyết toán ngày 27/5/2011 và tờ trình xin duyệt quyết toán số 1855/Ttr-GK ngày 27/5/2011 của Xí nghiệp than Giáp Khẩu về việc xin duyệt quyết toán sửa chữa TSCĐ tàu điện ắc quy CDXT-8J số 1;

Hôm nay, ngày 13/5/2011, hội đồng TĐ quyết toán Công ty TNHH 1TV than Hòn Gai- TKV nhất trí phê duyệt giá trị quyết toán công trình.

Sửa chữa TSCĐ tàu điện ắc quy CDXT-8J số 1;

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN:

Đơn vị tính:VN đồng

TT	CHI PHÍ	Quyết toán do XN than Giáp Khẩu lập		Công ty TNHH 1TV than Hòn Gai- TKV duyệt		
		Tự làm	Thuê ngoài	Tự làm	Thuê ngoài	Tổng cộng
1	Vật tư nhiên liệu	389.067.932	52.270.000	389.067.932	52.270.000	441.337.932
2	Tiền lương	6.274.800		6.274.800		6.274.800
Tổng giá trị sửa chữa		395.342.732	52.270.000	395.342.732	52.270.000	447.612.732

Bằng chữ: Bốn trăm bốn bảy triệu, sáu trăm mười hai ngàn, bảy trăm ba hai đồng chẵn.

Các thành viên hội đồng

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

Khi nghiệp vụ sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh, kế toán tiền hành định khoản như sau:

BT1: Chi phí sửa chữa phát sinh.

Nợ TK 241.3: 447.612.732

Nợ TK 133: 5.227.000

Có TK 331: 57.497.000

Có TK 152: 389.067.932

Có TK 334: 6.274.800

BT2: Kết chuyển chi phí sửa chữa lớn vào chi phí

Nợ TK 627: 447.612.732

Có TK 241.3: 447.612.732

Sau khi thu thập đầy đủ các chứng từ gốc liên quan và kiểm tra tính chính xác của các chứng từ, kế toán vào sổ chi tiết TK 241, Sổ nhật ký chung, sổ cái TK 241.

**CÔNG TY TNHH 1 TV THAN
HỒN GAI-VINACOMIN
XÍ NGHIỆP THAN GIÁP KHẤU**

Mẫu số S03b – DN

*(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)*

SỔ CÁI

Năm 2011

Tên tài khoản: Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Số hiệu: 241

Ngày tháng	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			<i>Số dư đầu kỳ</i>			
			<i>Phát sinh trong kỳ</i>			
31/03	1323	31/03	Xuất vật liệu trung tu tàu điện 8T số 1	1522	978.258	
31/03	1323	31/03	Trung tu tàu điện 8T số 1 - Má phanh tàu điện	1523	2.333.333	
		
15/4	1327	15/4	Trung tu tàu điện ắc quy CDXD-8J số 1	331	57.497.000	
				152	389.067.932	
				334	6.274.800	
			.			
15/05	1402	15/05	Sơn tàu điện 8T số 1- Sơn màu nhũ tổng hợp	1521	900.000	
	
21/06	1478	21/06	Tổ hợp ắc quy xit tàu điện 8T	1523	351.500.000	

			<i>Cộng số phát sinh</i>		6.712.669.638	6.712.669.638
			<i>Số dư cuối kỳ</i>			

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập
(Ký, Họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, Họ tên)

Giám Đốc
(Ký, Họ tên)

**CÔNG TY TNHH 1TV THAN
HỒN GAI-VINACOMIN
XÍ NGHIỆP THAN GIÁP KHẤU**

Mẫu số S03a – DN

*(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)*

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2011

Ngày tháng	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
31/03	1323	31/03	Xuất vật liệu trùng tu tàu điện 8T số 1	2413	5.230.591	
				1522		2.987.258
				1523		2.333.333
15/4	1327	15/4	Trùng tu tàu điện ắc quy CDXD-8J số 1	2413	447.612.732	
				133	5.227.000	
				331		57.497.000
				152		389.067.932
				334		6.274.800
					
16/8	G0034	16/8	Giảm máy xúc đá P-30B sang XN Than Cao Thắng	21412	55.360.054	
				2112		55.360.054
				33622	394.139.946	
				2112		394.139.946
					
7/10	TS0010	7/10	Tăng 6 búa khoan khí ép MZ7665	2112	90.600.000	
				33621		90.600.000
7/10	TS0011	7/10	Tăng 2 máy bơm khí nén S20B1	2112	123.000.000	
				33621		123.000.000
				
30/11	GTS11	30/11	Thanh lý đường lò 16.5	21411	797.011.408	
				211		797.011.408
					
1/12	TTS12	1/12	Nghiệm thu trạm bảo vệ công chào MB+18	211	360.023.568	
				24122		360.023.568
1/12	TTS12	1/12	Phí xây dựng + vệ sinh môi trường trạm bảo vệ công chào MB+18	211	3.287.015	
				24123		3.287.015
					

31/12	TTS12	31/12	Mua máy tháo cột thủy lực ZC-G1	2411	345.758.000	
				133	34.575.800	
				331		380.333.800
				211	345.758.000	
				24111		345.758.000
31/12		31/12	Phân bổ khấu hao tháng 12	6274		3.064.663.393
31/12		31/12	Phân bổ khấu hao tháng 12	6424		109.239.680
x	x	x	Cộng số phát sinh	x	3.908.780.164.710	3.908.780.164.710

Người lập
(Ký, Họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, Họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Giám Đốc
(Ký, Họ tên)

CHƯƠNG 3

**KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ
TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TẠI XÍ NGHIỆP THAN GIÁP KHẪU**

Sau một thời gian thực tập, nghiên cứu thực tế tại Xí nghiệp than Giáp Khẩu, qua quá trình tìm hiểu, thu thập số liệu liên quan đến tình hình sử dụng, quản lý TSCĐ trong Xí nghiệp, em nhận thấy công tác Kế toán TSCĐ có những ưu, nhược điểm sau đây:

3.1.Ưu điểm

1. Nhiệm vụ chính của Xí nghiệp than Giáp Khẩu là sản xuất và kinh doanh than theo công nghệ khai thác hầm lò. Do vậy, TSCĐ của Xí nghiệp tương đối nhiều, giá trị lớn và chủ yếu là TSCĐ hữu hình. Việc áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung giúp kế toán TSCĐ phân loại cụ thể các chứng từ gốc liên quan đến tình hình sử dụng, quản lý TSCĐ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian. Kết hợp chặt chẽ kế toán tổng hợp với kế toán chi tiết vào trong quá trình ghi chép.

2. Trong quá trình quản lý, hạch toán TSCĐ, kế toán TSCĐ đã tổ chức ghi chép, phản ánh, tổng hợp số liệu một cách chính xác, đầy đủ, kịp thời về hiện trạng, số lượng, giá trị TSCĐ hiện có, tình hình tăng, giảm, di chuyển TSCĐ trong nội bộ Xí nghiệp. Việc quản lý và sử dụng có hiệu quả TSCĐ góp phần tận dụng hết năng lực sản xuất của Xí nghiệp. Vì vậy, sản xuất được an toàn, tiết kiệm chi phí, đồng thời kéo dài thời gian sử dụng của TSCĐ.

3. Việc theo dõi, phản ánh kịp thời tình hình tăng, giảm, hao mòn, sửa chữa và kiểm kê TSCĐ hiện có theo đúng quy định, giúp kế toán TSCĐ tính toán, phân bổ khá chính xác số khấu hao vào chi phí sản xuất kinh doanh. Do đó, TSCĐ sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp than Giáp Khẩu luôn mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất.

4. Công tác lập kế hoạch, dự toán chi phí sửa chữa TSCĐ được tiến hành hợp lý, thường xuyên giúp kế toán TSCĐ phản ánh chính xác chi phí thực tế về

sửa chữa TSCĐ. Do đó, các tài sản của Xí nghiệp luôn duy trì khả năng hoạt động bình thường, góp phần tận dụng hết năng lực sản xuất.

5. Bắt đầu từ năm 2006, XN đã nâng cấp, mua sắm thêm các trang bị kỹ thuật hiện đại cho phòng kế toán (như bàn ghế, máy in, máy vi tính ...) và mua thêm phần mềm kế toán giúp giảm bớt khối lượng công việc trong công tác hạch toán TSCĐ nói riêng và công tác hạch toán kế toán toàn Xí nghiệp nói chung. Thông tin cung cấp cho các nhà quản trị Xí nghiệp được nhanh chóng, kịp thời hơn.

3.2.Nhược điểm

1. Việc trích khấu hao theo đường thẳng là khấu hao đều, trong khi sản lượng khai thác của Xí nghiệp lại phụ thuộc rất nhiều vào thời tiết. Sản lượng khai thác vào mùa mưa và mùa khô có sự chênh lệch khá lớn. Chính vì vậy, việc tính khấu hao theo đường thẳng sẽ làm ảnh hưởng đến giá thành đơn vị của sản phẩm trong kỳ hạch toán.

2. Công tác lập kế hoạch, dự toán chi phí sửa chữa lớn TSCĐ được tiến hành vào đầu năm dựa trên các báo cáo kiểm kê cuối năm trước đó và được kế toán tiến hành trích trước chi phí theo kế hoạch để tránh sự biến động lớn trong chi phí sản xuất giữa các tháng. Tuy nhiên trong năm vẫn tồn tại một số TSCĐ hỏng đột xuất ngoài kế hoạch, yêu cầu sửa chữa lớn ngay để đáp ứng nhu cầu sản xuất. Đối với các trường hợp này, Xí nghiệp chỉ tiến hành sửa chữa nhỏ làm ảnh hưởng đến khả năng hoạt động và làm giảm tuổi thọ của tài sản.

3. Với tư cách là Xí nghiệp trực thuộc Công ty than Hòn Gai. Do vậy, việc tổ chức quản lý và đầu tư TSCĐ không hoàn toàn là quyền chủ động của Xí nghiệp mà còn chịu sự chi phối của việc tổ chức quản lý, cũng như chiến lược phát triển chung của đơn vị chủ quản là Công ty than Hòn Gai –VINACOMIN.

4. Việc tính toán trên Bảng tính và phân bổ khấu hao của Xí nghiệp chưa thực sự hợp lý.

3.3. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác hạch toán kế toán TSCĐ tại Xí nghiệp than Giáp Khẩu

Trong thời gian thực tập tại Xí nghiệp than Giáp Khẩu, em đã được tìm hiểu thực tế quá trình hạch toán kế toán tài sản cố định để có thể so sánh với những kiến thức mà em đã được trang bị ở nhà trường, đồng thời em cũng học được nhiều điều bổ ích từ việc vận dụng linh hoạt chế độ tài chính kế toán tại Xí nghiệp. Trên cơ sở đó em xin đưa ra một số ý kiến bổ sung nhằm hoàn thiện hơn nữa việc hạch toán Kế toán tài sản cố định tại Xí nghiệp.

-Thứ nhất: Ngoài việc lập dự toán chi phí sửa chữa lớn TSCĐ dựa trên báo cáo kiểm kê cuối năm trước, thì Kế toán sửa chữa TSCĐ còn cần phải lập thêm một khoản dự phòng kinh phí sửa chữa lớn đột xuất phát sinh trong năm để tránh tình trạng máy móc hư hỏng đột xuất mà ko có kinh phí sửa chữa lớn ngay, việc đó sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất sản xuất của Xí nghiệp.

-Thứ hai: Đối với những TSCĐ phải sửa chữa lớn thì Kế toán TSCĐ cần phải phản ánh kinh phí sửa chữa lớn vào TK242 đồng thời xác định số kỳ phân bổ nhất định, sau đó mới tiến hành phân bổ dần vào chi phí theo số kỳ phân bổ đã được xác định.

-Thứ ba: Theo như Bảng tính và phân bổ khấu hao của Xí nghiệp thì Số khấu hao tăng tháng trước được tính theo số ngày tăng của tháng trước còn số khấu hao giảm tháng trước được tính theo số ngày giảm tháng trước, trong khi đó những TSCĐ tăng tháng trước thì tháng này phải tính khấu hao cả tháng còn những TSCĐ giảm tháng trước thì tháng này không phải tính khấu hao cả tháng, do đó lấy số khấu hao đã trích tháng trước để làm căn cứ tính khấu hao tháng này theo em là chưa thật chính xác.

Hơn nữa đối với những Tài sản cố định tăng (giảm) trong tháng thì Kế toán cần phản ánh cụ thể số khấu hao tăng(giảm) tính theo số ngày tăng(giảm) trong tháng đó.

BẢNG TÍNH VÀ PHÂN BỐ KHẤU HAO TSCĐ

Tháng.....năm....

STT	Chỉ tiêu	Số ngày tăng giảm	Nguyên giá	Tsd (năm)	Toàn DN		TK 627	TK 642
					Nơi sd				
					Nguyên giá	SỐ KH			
I	Số KH của TSCĐ tháng trước								
II	Số khấu hao của TSCĐ tăng trong tháng								
1	Số KH của TSCĐ tăng trong tháng này								
	—....								
2	Số KH của TSCĐ tăng trong tháng trước								
	—....								
III	Số KH của TSCĐ giảm trong tháng này								
1	Số KH của TSCĐ giảm trong tháng này								
	—..								
2	Số KH của TSCĐ giảm trong tháng trước								
	—....								
IV	Số KH của TSCĐ trích trong tháng này (IV=I+II-III)								

- Chỉ tiêu I “Số khấu hao của TSCĐ tháng trước”: Chỉ tiêu này lấy từ chỉ tiêu IV của bảng tính và phân bổ khấu hao tháng trước để ghi.

- Chỉ tiêu II “Số khấu hao của TSCĐ tăng tháng trong tháng này”. Để lập chỉ tiêu này kế toán phải ghi tên, nguyên giá, tỷ lệ khấu hao của từng TSCĐ tăng trong tháng này và ghi cho cả những TSCĐ tăng tháng trước và xác định số khấu hao cho từng TSCĐ tăng tháng trước dùng cả tháng này ở từng bộ phận và doanh nghiệp sau đó tổng hợp lại để được chỉ tiêu II.

Công thức tính chỉ tiêu 1 “Số KH của TSCĐ tăng trong tháng này”:

$$\begin{array}{l} \text{Số khấu hao tăng} \\ \text{tháng này tính} \\ \text{theo số ngày tăng} \end{array} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ tăng tháng này} \times \text{Tỷ lệ khấu hao}}{12 \text{ tháng} \times 30 \text{ ngày}} \quad \begin{array}{l} \text{Số ngày} \\ \text{sử dụng} \\ \text{trong} \\ \text{tháng này} \end{array}$$

Công thức tính chỉ tiêu 2:”Số KH của TSCĐ tăng trong tháng trước”:

$$\begin{array}{l} \text{Số khấu hao tăng} \\ \text{tháng này tính} \\ \text{theo số ngày tăng} \end{array} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ tăng tháng này} \times \text{Tỷ lệ khấu hao}}{12 \text{ tháng} \times 30 \text{ ngày}} \times \begin{array}{l} \text{Số ngày} \\ \text{không sử} \\ \text{dụng trong} \\ \text{tháng trước} \end{array}$$

- Chỉ tiêu III.” Số khấu hao của TSCĐ giảm tháng này”. Để lập chỉ tiêu này kế toán phải ghi tên, nguyên giá, tỷ lệ khấu hao của từng TSCĐ giảm tháng này và ghi cho cả những TSCĐ giảm tháng trước và xác định số khấu hao cho từng TSCĐ giảm tháng trước không dùng cả tháng này ở từng bộ phận và doanh nghiệp sau đó tổng hợp lại để được chỉ tiêu III.

Công thức tính chỉ tiêu 1 “Số KH của TSCĐ giảm trong tháng này”:

$$\begin{array}{l} \text{Số khấu hao tăng} \\ \text{tháng này tính} \\ \text{theo số ngày tăng} \end{array} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ tăng tháng này} \times \text{Tỷ lệ khấu hao}}{12 \text{ tháng} \times 30 \text{ ngày}} \times \begin{array}{l} \text{Số ngày} \\ \text{không sử} \\ \text{dụng trong} \\ \text{tháng này} \end{array}$$

Công thức tính chỉ tiêu 2 “Số KH của TSCĐ giảm trong tháng trước”

$$\text{Số khấu hao tăng tháng này tính theo số ngày tăng} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ tăng tháng này} \times \text{Tỉ lệ khấu hao}}{12 \text{ tháng} \times 30 \text{ ngày}} \times \text{Số ngày sử dụng trong tháng trước}$$

- Chỉ tiêu IV “Số Khấu hao TSCĐ trích tháng này” được tính như sau:

$$\text{Số khấu hao TSCĐ trích tháng này} = \text{Số khấu hao TSCĐ có đầu tháng này} + \text{Số khấu hao tăng trong tháng này} - \text{Số khấu hao giảm trong tháng này}$$

- *Thứ tư:* Vì là một Doanh nghiệp mang tính chất đặc thù của ngành sản xuất vì thế Xí nghiệp nên áp dụng khung thời gian khấu hao thấp (ở mức khoảng 5 năm) và sử dụng phương pháp trích khấu hao thích hợp đối với những tài sản cố định sử dụng vào việc khai thác sản xuất. Cụ thể, Xí nghiệp nên áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng đối với những Tài sản cố định đặc thù kiến trúc hầm lò.

Công thức tính khấu hao theo sản lượng như sau:

+ Xác định mức trích khấu hao trong tháng của TSCĐ theo công thức sau:

$$\text{Mức trích KH trong tháng của TSCĐ} = \frac{\text{Số lượng sản phẩm sản xuất trong tháng}}{\text{Số lượng sản phẩm sản xuất bình quân cho đơn vị sp}} \times \text{Mức trích KH bình quân cho đơn vị sp}$$

$$\text{Mức trích KH bình quân cho 1 đơn vị} = \frac{\text{Nguyên giá}}{\text{Sản lượng theo công suất thiết kế}}$$

+ Mức tính khấu hao năm của TSCĐ bằng tổng mức trích khấu hao 12 tháng trong năm hoặc tính theo công thức:

$$\text{Mức trích KH năm của TSCĐ} = \frac{\text{Số lượng sản phẩm sản xuất trong năm}}{\text{Số lượng sản phẩm sản xuất bình quân cho một đơn vị sp}} \times \text{Mức trích KH bình quân cho một đơn vị sp}$$

- *Thứ năm:* Để không bị phụ thuộc quá nhiều vào Công ty Than Hòn Gai về nguồn vốn đầu tư để mua sắm mới Tài sản cố định thì Xí Nghiệp nên chủ động

tìm các nguồn khác linh động hơn để có thể tăng cường Tài sản cố định cho Xí nghiệp, đáp ứng kịp thời nhu cầu sản xuất.

- *Thứ sáu:* Đối với những Tài sản cố định đã khấu hao hết nguyên giá mà Xí nghiệp vẫn tiếp tục sử dụng để quản lý và khai thác có hiệu quả tốt, thì Xí nghiệp cần thực hiện tốt các nội dung sau:

+ Tổ chức kiểm kê đánh giá lại tình trạng của những Tài sản cố định đã khấu hao hết. Nếu Tài sản còn sử dụng tốt thì phải tăng cường quản lý hiện vật, tăng công suất sử dụng và sớm có kế hoạch thay thế.

+ Nhượng bán hoặc thanh lý những tài sản đã lạc hậu hoặc hiệu quả sử dụng kém để tránh nguy cơ mất an toàn lao động (do không đảm bảo chất lượng), mất cơ hội đầu tư trang bị thiết bị có công nghệ hiện đại, kỹ thuật tiên tiến hơn.

+ Trong báo cáo thuyết minh tài chính hàng năm phải đưa nội dung phản ánh thực trạng về mặt kỹ thuật, công nghệ, tính năng tác dụng của những Tài sản cố định đã khấu hao hết nguyên giá hiện có tại Xí nghiệp, phân tích đánh giá hiệu quả của việc tiếp tục sử dụng hay không sử dụng những tài sản này để có quyết định kịp thời.

-*Thứ bảy:* Công việc kiểm kê đánh giá lại Tài sản cố định tại bất cứ 1 doanh nghiệp nào cũng là việc làm cần thiết, qua đó xác định số lượng thừa thiếu Tài sản cố định, thực trạng Tài sản cố định cần sửa chữa bảo dưỡng cũng như đánh giá được giá trị hiện tại của Tài sản cố định thực tế của Doanh nghiệp, từ đó đưa ra các biện pháp thích hợp cho quá trình sử dụng và quản lý nên khi doanh nghiệp tiến hành kiểm kê thì cần đi đôi với đánh giá lại Tài sản cố định sẽ được thể hiện trên Biên bản đánh giá lại TSCĐ.

Mục đích của việc lập biên bản này nhằm xác nhận việc đánh giá lại Tài sản cố định và làm căn cứ để ghi sổ kế toán và các tài liệu liên quan số chênh lệch (tăng, giảm) do đánh giá lại Tài sản cố định.

Sau đây là mẫu Biên bản đánh giá lại Tài sản cố định:

Đơn vị:.....

Mẫu số: 04-TSCĐ

Bộ phận:.....

*Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC*

BIÊN BẢN ĐÁNH GIÁ LẠI TSCĐ

Ngày...tháng....năm

Số:.....

Nợ:.....

Có:.....

-Căn cứ Quyết định số:.....ngày.....tháng.....năm.....

Của.....Về việc đánh giá lại TSCĐ

-Ông/Bà.....Chức vụ.....Đại diện.....Chủ tịch Hội đồng

-Ông/Bà.....Chức vụ.....Đại diện.....Ủy viên

-Ông/Bà.....Chức vụ.....Đại diện.....Ủy viên

Đã thực hiện đánh giá lại giá trị các TSCĐ sau đây:

Số TT	Tên, ký mã hiệu quy cách	Số Hiệu TSCĐ	Số Thẻ TSCĐ	Giá trị đang ghi sổ			GTCL Theo đánh giá	Chênh lệch	
				Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị Còn lại		Tăng	Giảm
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
	Cộng	x	x						

Ghi chú: Cột 4”Giá trị còn lại theo đánh giá lại”. Nếu đánh giá lại cả giá trị hao mòn thì Cột 4 phải tách ra 3 cột tương ứng với cột 1,2,3.

Kết luận.....

Ngàytháng.....năm

Ủy viên/người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Chủ tịch Hội đồng
(Ký, họ tên)

Trên đây là một số đề xuất mà em mạnh dạn đưa ra nhằm hoàn thiện hơn công tác kế toán của Xí nghiệp than Giáp Khẩu trên cơ sở đó không ngừng nâng cao hiệu quả sử dụng TSCĐ ở Xí nghiệp. Hy vọng rằng cùng với việc nâng cao hoạt động công tác kế toán, hiệu quả sử dụng TSCĐ và hiệu quả hoạt động kinh doanh nói chung thì trong những năm tới Xí nghiệp than Giáp Khẩu sẽ không ngừng phát triển hơn nữa.

KẾT LUẬN

Tài sản cố định (TSCĐ) là cơ sở vật chất kỹ thuật quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh, là tư liệu sản xuất không thể thiếu được của bất kỳ doanh nghiệp nào. TSCĐ có một vị trí hết sức quan trọng. Nó phản ánh năng lực, trình độ kỹ thuật và trang thiết bị cơ sở vật chất của doanh nghiệp. Chính vì vậy, TSCĐ phải luôn được quản lý chặt chẽ để không ngừng nâng cao hiệu quả sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh. Một trong những biện pháp quan trọng trong công tác hạch toán kế toán TSCĐ là phải thường xuyên theo dõi, nắm chắc tình hình biến động tăng, giảm, hao mòn TSCĐ. Từ đó đưa ra các biện pháp quản lý TSCĐ một cách hợp lý nhằm mục đích tiết kiệm chi phí, tăng doanh thu, thúc đẩy tái đầu tư và đổi mới TSCĐ.

Trong quá trình thực tập, nghiên cứu về công tác hạch toán kế toán TSCĐ tại Xí nghiệp, em đã phần nào hiểu được thực trạng hạch toán TSCĐ cùng các vấn đề. Hiện trạng TSCĐ, tình hình biến động tăng, giảm TSCĐ, tình hình hao mòn, phương pháp tính khấu hao, hạch toán sửa chữa, kiểm kê TSCĐ ... Thông qua đó, có nhận thức sâu sắc hơn về vai trò, ý nghĩa quan trọng của công tác hạch toán TSCĐ trong Doanh nghiệp.

Do thời gian và trình độ có hạn, bài báo cáo không thể tránh khỏi những sai sót. Em rất mong nhận được sự nhận xét, chỉ bảo của các thầy cô giáo để bản viết được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa em xin cảm ơn Thầy giáo Vũ Hùng Quyết đã hướng dẫn để em có thể hiểu sâu hơn về đề tài và hoàn thành đề tài này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hạ Long, ngày 28 tháng 06 năm 2012

Sinh viên

Nguyễn Thu Hương

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giáo trình kế toán tài chính doanh nghiệp – NXB Đại học Kinh tế Quốc Dân năm 2006.
2. Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa (Ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ – BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính).
3. Chế độ kế toán doanh nghiệp theo quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.
4. Chế độ trích, quản lý và sử dụng khấu hao tài sản cố định theo quyết định số 206/2003/QĐ- BTC ngày 12/12/2003.
5. Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính.
6. Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính.
7. Khóa luận của khóa trên